

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH
-❖-

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2021

BÌNH ĐỊNH, 9 - 2021

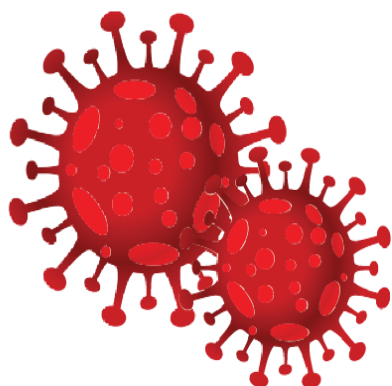


CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

THÔNG TIN DỊCH COVID-19 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CẬP NHẬT ĐẾN 16H NGÀY 24/9/2021

TỔNG SỐ CA MẮC



1.191 người



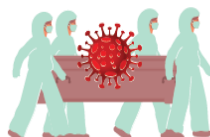
Số ca bệnh đã chữa khỏi

827 người



Số ca bệnh đang điều trị

351 người



Số tử vong

13 người

SỐ NGƯỜI TRỞ VỀ BÌNH ĐỊNH DO ẢNH HƯỞNG DỊCH ĐẾN NGÀY 15/9/2021

Hà Nội
464 người



Hồ Chí Minh
78.199 người

Các tỉnh thành phố khác
15.876 người

Các tỉnh phía Nam
6.633 người

HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CHO HỘ GIA ĐÌNH VÀ NGƯỜI DÂN ĐẾN NGÀY 15/9/2021



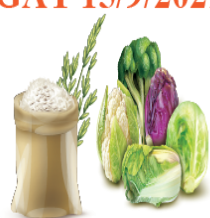
Tiền mặt

22.319
triệu đồng



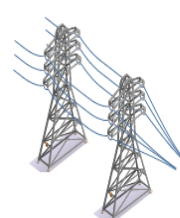
Vật dụng y tế

78
triệu đồng



Lương thực, thực phẩm, rau củ

1.001
triệu đồng



Trợ giá điện

4.574
triệu đồng



Trợ giá nước sạch

2.108
triệu đồng

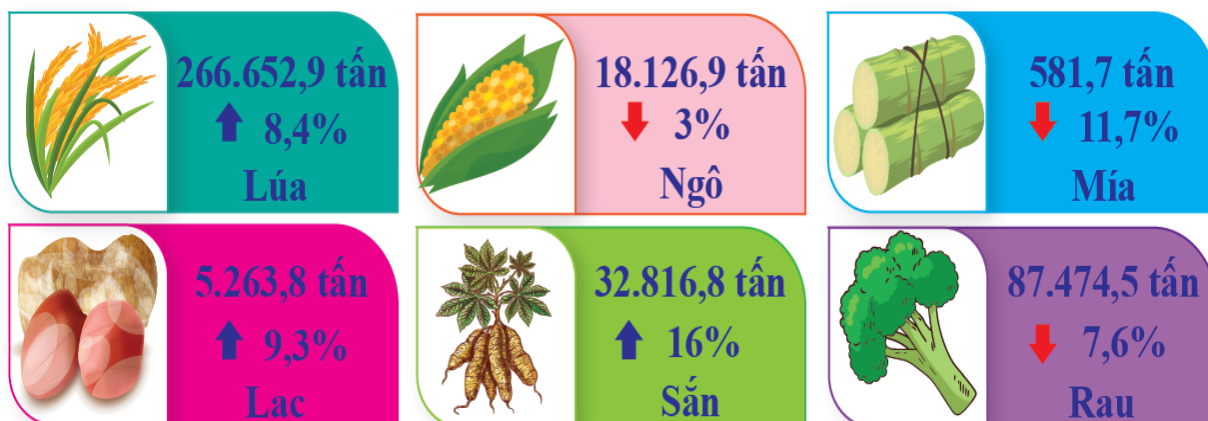


CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

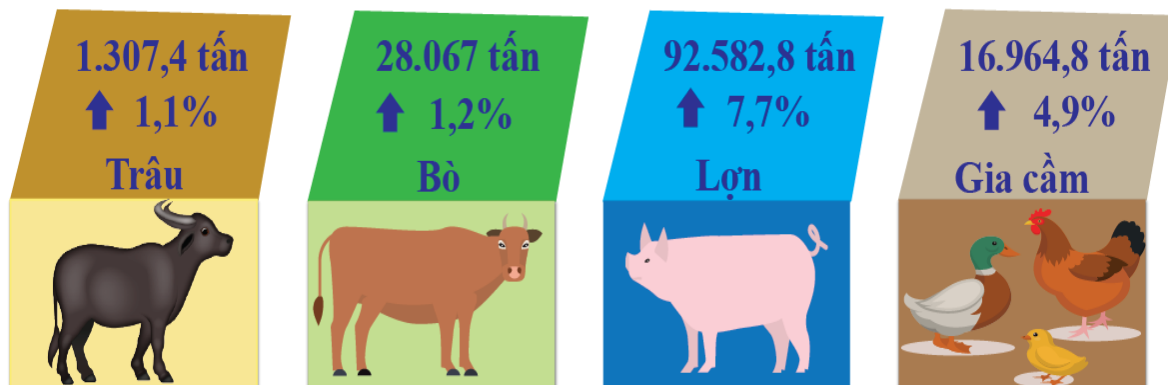
9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sơ bộ Sản lượng một số cây trồng Vụ Hè Thu 2021



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



Sản lượng gỗ khai thác



971.827 m³ ↑ 1,1%

Sản lượng thủy sản



217.256,5 tấn ↑ 2,2%

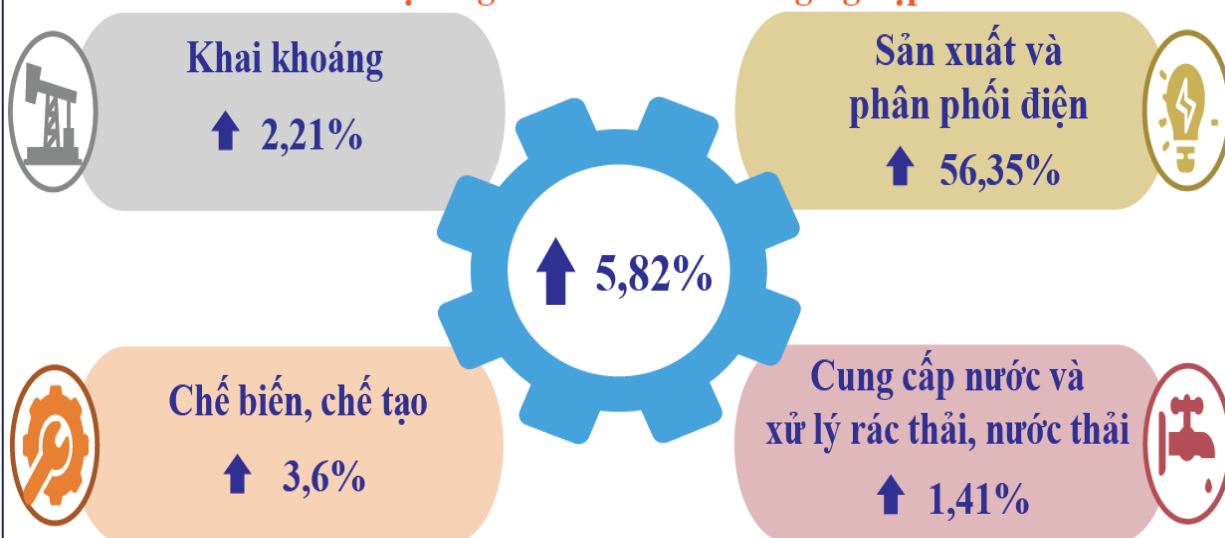


CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp



Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

23.930,8 tỷ đồng ↑ 6%



Nhà nước 8.654,8 tỷ đồng
↑ 1,6%



Ngoài nhà nước 14.174,1 tỷ đồng
↑ 10%



FDI 1.101,9 tỷ đồng
↓ 6,7%



Nguồn vốn huy động
79.303 tỷ đồng
↑ 11%



Dư nợ cho vay
86.920 tỷ đồng
↑ 10%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



Tổng mức bán lẻ

48.607 tỷ đồng
↑ 3,5%



**Khách sạn,
nhà hàng**

4.657,2 tỷ đồng
↓ 17,5%



**Du lịch,
lữ hành**

18,9 tỷ đồng
↓ 32,4%



Dịch vụ khác

2.295,4 tỷ đồng
↓ 13,3%

**Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

55.578,5 tỷ đồng
↑ 0,5%

968,1 triệu USD

↑ 20,6%

Xuất khẩu



612,9 tỷ đồng

↓ 30,2%



Doanh thu vận tải hành khách



313,8 triệu USD

↑ 27,5%

Nhập khẩu



3.019,6 tỷ đồng

↓ 1,8%

Doanh thu vận tải hàng hóa

Xuất nhập khẩu



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Giá tiêu dùng

↑ 3,31%



Giá vàng

↑ 10,24%



Giá Đô la Mỹ

↓ 1,05%

Chỉ số giá



Số vụ tai nạn

96 vụ ↓ 23,8%



Số người bị thương

63 người ↑ 1,6%



Số người chết

67 người ↓ 29,5%

Tai nạn giao thông



Số vụ cháy, nổ

69 vụ ↑ 68,3%



Vi phạm môi trường

Số vụ đã phát hiện

156 vụ ↓ 44,7%

Số vụ đã xử lý

147 vụ ↓ 32,6%

Số tiền xử phạt

1,8 tỷ đồng ↓ 33,7%

Trật tự, an toàn xã hội

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
9 tháng năm 2021

Chín tháng đầu năm 2021, tình hình dịch bệnh COVID-19 tại một số tỉnh phía Nam và khu vực Duyên hải miền Trung diễn biến phức tạp với chủng vi rút Delta có tốc độ lây lan nhanh. Tại tỉnh Bình Định, thời gian gần đây, liên tiếp ghi nhận các ca mắc mới từ các tỉnh phía Nam về và ngoài cộng đồng; trong đó, có nhiều trường hợp chưa xác định được nguồn lây, cho thấy nguy cơ lây lan dịch bệnh trên địa bàn tỉnh là rất lớn nếu không kịp thời có biện pháp mạnh để ngăn chặn. Trước diễn biến khó lường của dịch bệnh, tỉnh Bình Định tiếp tục thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg cho đến khi có thông báo mới, trừ các địa phương áp dụng giãn cách theo Chỉ thị 16/CT-TTg. Đây là đợt thứ 3 liên tiếp, tỉnh áp dụng giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg trên phạm vi toàn tỉnh.

UBND tỉnh Bình Định đã yêu cầu các địa phương tiếp tục tăng cường tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện tốt quy định phòng chống dịch Covid-19, đặc biệt là nguyên tắc 5K, chủ động phát hiện sớm ca bệnh, kịp thời bao vây, khoanh vùng, xử lý ổ dịch triệt để, không để lây lan trên diện rộng và bùng phát thành dịch lớn trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện dịch bệnh tiếp tục kéo dài. Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội cho người dân chịu ảnh hưởng của dịch bệnh và đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn toàn tỉnh. Từng bước nới lỏng giãn cách xã hội tại các vùng, khu vực an toàn với Covid-19 phù hợp với tình hình và diễn biến của dịch bệnh để phát triển kinh tế tạo điều kiện cho người dân ổn định thu nhập đời sống.

UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng và các địa phương không ngăn sông cấm chợ; phải tạo điều kiện hỗ trợ cho các phương tiện chuyên chở nông sản, nguyên vật liệu sản xuất, hàng hóa được hoạt động thông suốt; tránh gây ách tắc việc lưu thông hàng hóa, làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

Cụ thể tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 năm 2021 có những kết quả như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân vừa đảm bảo thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19 an toàn vừa tập trung hoàn thành thu hoạch các loại cây trồng vụ Hè Thu và gieo trồng, chăm sóc các loại cây vụ Mùa; công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm được triển khai theo kế hoạch, các hoạt động kiểm

dịch động vật, kiểm soát giết mổ được tăng cường nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan; hoạt động khai thác thủy sản vùng khơi được các ngành chức năng quản lý chặt chẽ;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 9/2021 giảm 1,18% so với tháng trước và giảm 2,6% so cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2021 so cùng kỳ tăng 5,82%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2021 ước đạt 6.037,9 tỷ đồng, tăng 3,9% so với tháng trước và giảm 5,8% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2021 ước đạt 55.578,5 tỷ đồng, tăng 0,5% so với cùng kỳ;

- Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2021 ước đạt 116,8 triệu USD, giảm 24,4% so với tháng trước và giảm 11,7% so cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2021 giá trị ước đạt 1.281,9 triệu USD, tăng 22,2% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 9/2021 ước đạt 1.319,5 nghìn TTQ, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 0,4% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2021 ước đạt 10.968,6 nghìn TTQ, tăng 13,7% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định. Đa số người dân ủng hộ và chấp hành nghiêm túc các quy định phòng, chống dịch Covid-19 của Chính phủ và địa phương.

1. Hoạt động ngân hàng

Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Định đã chỉ đạo các Tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai thực hiện Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19, kết quả thực hiện hỗ trợ cho khách hàng của các TCTD trên địa bàn lũy kế từ ngày 23/01/2020 đến ngày 31/8/2021:

- Cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 721 khách hàng với tổng giá trị nợ đã được cơ cấu lại là 1.371 tỷ đồng.

- Miễn, giảm lãi cho 283 khách hàng với tổng giá trị nợ đã được miễn giảm, lãi là 235 tỷ đồng. Số tiền lãi được miễn, giảm lũy kế là 490 triệu đồng.

- Giảm phí một số dịch vụ đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Ước tính đến cuối tháng 9/2021, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định ước đạt 79.303 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ và tăng 7,6% so với tháng 12 năm 2020.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 30/9/2021 ước đạt 86.920 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ và tăng 4,2% so với tháng 12 năm 2020.

Ước đến 30/9/2021 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 1,38% so với tổng dư nợ.

2. Giá cả

2.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2021 tỉnh Bình Định giảm 0,21% so với tháng trước, đây là mức giảm nhiều nhất trong vòng 10 năm qua (2012 - 2021). Bình quân 9 tháng năm 2021, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,31% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính của tháng 9/2021, có 3 nhóm có chỉ số giá giảm so với tháng trước: Giảm mạnh nhất là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,62%; kế tiếp là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,28%; nhóm giao thông giảm 0,12%. Ngược lại, có duy nhất nhóm giáo dục tăng 0,25%. Riêng 7 nhóm: đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có chỉ số ổn định so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2021 tăng 2,5% so với tháng 12/2020 và tăng 3,77% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân quý III/2021 tăng 4,2% so với cùng kỳ; CPI bình quân 9 tháng năm 2021 tăng 3,31% so với bình quân cùng kỳ, mức tăng cao nhất trong vòng 4 năm từ 2018-2021, do tác động bởi các nhóm hàng hóa chính sau:

Thứ nhất: Nhóm Giao thông tăng 7,59% do Liên Bộ Tài chính và Công Thương điều chỉnh tăng giá chủ yếu, nên nhóm nhiên liệu tăng 21,96%, tác động trực tiếp đến giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 3,03%.

Thứ hai: Nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 5,5% do tác động tăng của nhóm lương thực tăng 13,54%; vì lượng gạo xuất khẩu tăng, tâm lý tích trữ gạo do dịch Covid-19 đã tác động trực tiếp đến chỉ số giá gạo các loại tăng 21,32%; bột mỳ và ngũ cốc khác tăng 6,71%. Nhóm thực phẩm tăng 3,59%; tăng cao nhất là thủy sản tươi sống tăng 9,5%; trứng các loại tăng 8,82%; tiếp theo, rau tươi và khô chế biến tăng 5,17%; quả tươi và chế biến tăng 6,5%.

Thứ ba: Nhóm Giáo dục tăng 4,77% chịu tác động mạnh nhất là dịch vụ giáo dục tăng 5,55% theo lộ trình tăng học phí của một số trường trên địa bàn tỉnh.

Thứ tư: Nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,17%, do nhóm hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 13,85% chịu sự tác động của giá vàng tăng 10,24%.

2.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 9/2021 giảm 0,15% so với tháng trước; tăng 0,33% so với tháng 12/2020 và giảm 0,64% so với cùng kỳ; bình quân quý III/2021 tăng 2,44% so cùng kỳ; bình quân 9 tháng năm 2021 tăng 10,24% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2021 giảm 0,56% so với tháng trước; giảm 1,51% so với tháng 12/2020 và giảm 1,72% so với cùng kỳ; bình quân quý III/2021 giảm 1,21% so cùng kỳ; bình quân 9 tháng năm 2021 giảm 1,05% so cùng kỳ.

2.3. Giá cước vận tải

Quý III/2021, Liên bộ Tài chính và Công Thương đã điều chỉnh giá xăng, dầu, cụ thể: xăng A 95 tăng 1.893 đồng/lít (+10,7%); xăng E5 RON 92 tăng 1.719 đồng/lít (+10,4%); dầu diesel 0.05S tăng 1.158 đồng/lít (+8,7%) so với giá bình quân chung của quý II/2021.

Trong Quý III/2021, tình hình dịch Covid -19 trên cả nước nói chung và Bình Định nói riêng diễn biến hết sức phức tạp do biến thể Delta gây ra, đã ảnh hưởng đến ngành dịch vụ vận tải trên cả 3 tuyến: đường sắt, đường bộ và đường hàng không, lưu lượng hành khách giảm so với quý trước và cùng kỳ. Vì vậy, chỉ số chung giá cước vận tải Quý III/2021 giảm 0,03% so quý trước và giảm 0,02% so cùng kỳ.

Chia theo ngành hàng, giá cước vận tải hành khách quý III/2021 giảm 0,19% so quý trước và giảm 0,12% so với cùng kỳ; giá cước vận tải hàng hoá quý III/2021 so với quý trước và so với cùng kỳ không thay đổi; mặc dù, giá xăng, dầu tăng trong quý III/2021 nhưng do ảnh hưởng dịch Covid -19 các doanh nghiệp chủ động giữ giá để tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời điểm khó khăn bởi dịch bệnh; chỉ số giá Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ cho vận tải quý III/2021 không thay đổi so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

2.4. Giá xuất, nhập khẩu

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá quý III/2021 so với quý trước: Nhóm thủy sản tăng 0,2%; giá nhóm sản lát và sản phẩm từ sản tăng 1,3%; giá mặt hàng gạo giảm 0,22%; giá dăm gỗ tăng 0,2%; giá giày dép tăng 0,1%; giá mặt hàng khoáng sản tăng 0,4%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá quý III/2021 so với quý trước: Chỉ số giá nguyên liệu thủy sản nhập khẩu tăng 0,1%; nhóm nguyên liệu dùng để chế biến thức ăn chăn nuôi tăng 0,6%; phân bón giảm 0,9%.

2.5. Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2021 tăng 4,61% so với quý trước. Trong đó, nhóm nông nghiệp giảm 7,21%; nhóm lâm nghiệp tăng 0,04%; nhóm thủy sản tăng 5,85%.

So với cùng kỳ, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2021 giảm 2,31%. Trong đó, nhóm nông nghiệp giảm 6,65%; nhóm lâm nghiệp tăng 0,45%; nhóm thủy sản giảm 4,13%.

2.6. Giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số chung của giá nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho sản xuất quý III/2021 tăng 1,43% so với quý trước và tăng 7,92% so cùng kỳ.

Quý III/2021 so quý trước: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,18%; nhóm nguyên vật liệu khác tăng 2,45%; nhóm sản phẩm xây dựng tăng 0,73%; các sản phẩm còn lại giá không biến động.

Quý III/2021 so cùng kỳ: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,61%; sản phẩm từ khai khoáng tăng 9,75%; nguyên vật liệu khác tăng 10,74%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí giảm 9,04%; nước tự nhiên khai thác tăng 3,63%; sản phẩm xây dựng tăng 5,72%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 0,8%.

3. Đầu tư và xây dựng

3.1. Đầu tư

Trong tháng 9/2021, UBND tỉnh chỉ đạo tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nhất là nguồn vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021 và vốn vay ODA theo Công điện số 1082/CT-ĐTg ngày 16/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo đến 30/9/2021 giải ngân 100% kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021 và 60% kế hoạch vốn năm 2021. Đến 30/9/2021, nếu các dự án chưa đảm bảo giải ngân tỷ lệ giải ngân sẽ xem xét, điều chuyển sang các dự án có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn.

Trước chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh, tình hình thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh có chuyển biến tích cực, các công trình, dự án đảm bảo công tác phòng, chống dịch được đẩy nhanh tiến độ. Tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Định 9 tháng năm 2021 ước đạt 23.930,8 tỷ đồng, tăng 6% so cùng kỳ (*quý II đạt 8.707,2 tỷ đồng, tăng 20,9%; quý III đạt 10.579,3 giảm 5,7%*).

Riêng nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 9 tháng năm 2021 ước đạt 5.284,6 tỷ đồng, đạt 64,4% kế hoạch năm, tăng 0,2% so cùng kỳ (*quý I đạt 788,7 tỷ đồng, tăng 3,6%; quý II đạt 2.009 tỷ đồng tăng 6,6%; quý III đạt 2.486,8 tỷ đồng, giảm 5,3%*).

Thời gian tới, các ngành chức năng tập trung chỉ đạo các chủ đầu tư khẩn trương đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi và Đề Gi - Mỹ Thành; đường Ngô Mây nối dài, thành phố Quy Nhơn... Đồng thời, khẩn trương gia cố, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi bị hư hỏng, xuống cấp, phục vụ sản xuất và đi lại cho nhân dân, các dự án bờ kè, đê, chống xói mòn sạt lở hoàn thành trước khi mùa mưa đến.

3.2. Xây dựng

Với chủ trương quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Bình Định đã đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; tiếp tục xây dựng hệ thống giao thông gắn liền cảng hàng không, cảng biển với các khu kinh tế. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đang tiếp tục diễn biến phức tạp ở trong nước và trên thế giới, tỉnh Bình Định cũng chịu những tác động nặng nề khi dịch bệnh lây lan từ ngày 28/6/2021 đến nay phải thực hiện giãn cách xã hội tại một số địa phương; tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tập trung xây dựng và hoàn thiện những dự án/công trình trọng điểm để đưa vào sử dụng là một nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết, vừa góp phần kích thích tổng cầu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa tạo thêm việc làm, thu nhập, nâng cao đời sống cho người lao động.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng (*theo giá hiện hành*) 9 tháng năm 2021 đạt 17.488 tỷ đồng, tăng 9,2% so cùng kỳ. Trong đó, công trình nhà ở đạt 8.615,5 tỷ đồng, chiếm 49,3%; công trình nhà không ở đạt 2.264,6 tỷ đồng, chiếm 12,9%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 4.643,6 tỷ đồng, chiếm 26,6%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 1.964,3 tỷ đồng, chiếm 11,2% trong tổng giá trị sản xuất xây dựng.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng (*theo giá so sánh 2010*) 9 tháng năm 2021 ước đạt 10.977,4 tỷ đồng, tăng 3,7% so cùng kỳ. Trong đó, công trình nhà ở đạt 5.398,3 tỷ đồng, tăng 28,3%; công trình nhà không ở đạt 1.426,3 tỷ đồng, giảm 25,9%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 2.913,3 tỷ đồng, giảm 17,5%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 1.239,5 tỷ đồng, tăng 34,2% so với cùng kỳ.

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

4.1. Tình hình đăng ký thành lập doanh nghiệp

Tính đến ngày 15/9/2021, toàn tỉnh có 700 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (trong đó, có 13 doanh nghiệp nông nghiệp, chiếm 1,9%; 159 doanh nghiệp công nghiệp, chiếm 22,7%; 96 doanh nghiệp xây dựng, chiếm 13,7%; 173 doanh nghiệp thương mại, chiếm 24,7%; 259 doanh nghiệp dịch vụ, chiếm 37%), giảm 1,4% so cùng kỳ (riêng quý III/2021, có 123 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 43,3% so cùng kỳ); số vốn đăng ký đạt 7.795,7 tỷ đồng, tăng 59,0% so với

cùng kỳ, vốn bình quân một doanh nghiệp đạt 11,1 tỷ đồng, tăng 60,9% so cùng kỳ. Số doanh nghiệp quay trở lại thị trường là 316 doanh nghiệp, tăng 89,2% so với cùng kỳ.

Nhìn chung, nền kinh tế của tỉnh Bình Định có nhiều khởi sắc trong 6 tháng đầu năm 2021; tuy nhiên bước sang quý 3/2021, dịch Covid-19 bùng phát trên địa bàn đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, trong đó có chuỗi cung ứng và thị trường tiêu thụ của doanh nghiệp. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, chi phí nguyên vật liệu đầu vào cao, nguồn tài chính không đảm bảo, sự cạnh tranh của hàng hoá trong và ngoài nước phải thu hẹp quy mô sản xuất, tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể. Trong quý III/2021, trên địa bàn tỉnh đã có 93 doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động, tăng 55% so cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2021, có 441 doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động, tăng 18,5%. Trước khó khăn chung, nhiều doanh nghiệp đã linh hoạt, chủ động trong sắp xếp kế hoạch sản xuất đảm bảo công tác phòng, chống dịch và duy trì hoạt động bình thường; trong 9 tháng năm 2021, số doanh nghiệp giải thể là 138 doanh nghiệp, giảm 10,4% so với cùng kỳ.

4.2. Xu hướng sản xuất của doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp quý III/2021 khó khăn hơn so với quý II/2021. Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý III/2021 so với quý trước, có 23,15% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh khả quan hơn; 29,63% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định; có tới 47,22% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất khó khăn hơn, trong đó, 100% ngành sản xuất đồ uống, trang phục, hóa chất đánh giá khó khăn hơn. Tuy nhiên, trước đà phục hồi ở các nền kinh tế lớn trên thế giới, tỷ lệ tiêu dùng tăng cao, nhiều doanh nghiệp lạc quan cho rằng tình hình sẽ tốt lên trong quý IV/2021 với tỷ lệ 44,44%; ngược lại, có 19,44% doanh nghiệp cho rằng tình hình xấu hơn; số doanh nghiệp đánh giá ổn định chiếm 36,12%.

Về khối lượng sản xuất, có 30,56% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý III/2021 tăng so với quý trước; 21,29% doanh nghiệp cho rằng ổn định, có tới 48,15% doanh nghiệp có khối lượng sản xuất giảm. Nhiều doanh nghiệp đánh giá dịch bệnh sẽ được khống chế và các ngành sẽ gia tăng khối lượng sản xuất trong quý IV/2021, chỉ số cân bằng +25,93%.

Về đơn đặt hàng quý III/2021 so với quý II/2021, có 29,52% doanh nghiệp có số đơn đặt hàng cao hơn; 31,43% doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định, nhưng có đến 39,05% doanh nghiệp có số đơn đặt hàng giảm. Xu hướng quý IV/2021 so với quý III/2021 có khả quan hơn với 40,95% doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng

cao hơn; 42,86% doanh nghiệp có đơn hàng ổn định, chỉ có 16,19% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu mới quý III/2021 so với quý trước, có 38,89% doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn; 29,63% doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 31,48% doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Điều này phản ánh trong điều kiện dịch bệnh phức tạp, các doanh nghiệp tiêu thụ nội địa có phần chịu ảnh hưởng nhiều hơn; trong khi đó, kinh tế thế giới đang hồi phục mạnh mẽ, vì vậy doanh nghiệp xuất khẩu vẫn giữ được đơn hàng. Xu hướng quý IV/2021 so với quý III/2021, có 46,30% doanh nghiệp đánh giá tăng đơn hàng xuất khẩu; 18,52% doanh nghiệp đánh giá giảm và doanh nghiệp đánh giá ổn định chiếm 35,18%.

4.3. Xu hướng sản xuất của doanh nghiệp xây dựng

Đánh giá xu hướng sản xuất ngành xây dựng, phần lớn các doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất của quý III/2021 thuận lợi hơn so với quý II/2021, chiếm 7,69%. Doanh nghiệp nhận định tình hình khó khăn hơn là 50,55% và 41,76% nhận định tình hình sản xuất không đổi so với quý II/2021.

Trong quý IV/2021, có 4,40% doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng thuận lợi hơn; 46,15% doanh nghiệp đánh giá sẽ khó khăn hơn; 39,56% đánh giá không thay đổi và chỉ 9,89% không dự đoán được tình hình của quý IV/2021.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2021 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 21.176,2 tỷ đồng, tăng 2,6% (+554,1 tỷ đồng) so cùng kỳ. Trong đó, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 12.718,8 tỷ đồng, tăng 3,1% (+386,7 tỷ đồng); giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt 959 tỷ đồng, tăng 0,7% (+6,7 tỷ đồng); giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 7.498,4 tỷ đồng, tăng 2,1% (+150,7 tỷ đồng) so với cùng kỳ.

5.1. Nông nghiệp

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp 9 tháng năm 2021 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 12.718,8 tỷ đồng, tăng 3,1% (+386,7 tỷ đồng) so cùng kỳ. Trong đó, ngành trồng trọt đạt 6.289,4 tỷ đồng, tăng 0,9% (+53,1 tỷ đồng); ngành chăn nuôi đạt 6.122,7 tỷ đồng, tăng 5,5% (+320,2 tỷ đồng).

a. Trồng trọt

- Cây hàng năm

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Hè Thu 2021 toàn tỉnh ước đạt 57.823,6 ha, tăng 5,7% (+3.124,6 ha) so cùng kỳ. Trong đó, diện tích gieo sạ lúa ước đạt 41.278 ha, tăng 8,4% (+3.215,3 ha) so cùng kỳ và đạt 98,7% kế

hoạch; năng suất cây lúa ước đạt 64,6 tạ/ha, bằng cùng kỳ; sản lượng ước đạt 266.652,9 tấn, tăng 8,4% (+20.667,9 tấn) so cùng kỳ.

Năm nay, diện tích lúa Hè Thu tăng mạnh do đủ nguồn nước tưới. Có 7/11 huyện, thị xã, thành phố có diện tích lúa tăng, chủ yếu ở những huyện có diện tích lúa Hè; tăng nhiều nhất là thị xã Hoài Nhơn (+2.031,5 ha); kế đến huyện Phù Cát (+367 ha), huyện Hoài Ân (+340,6 ha), huyện Tây Sơn (+306,7 ha), huyện Phù Mỹ (+252,6 ha), huyện Vân Canh (+23,7 ha) và tăng thấp nhất là thành phố Quy Nhơn (+8,6 ha).

Theo kết quả sơ bộ, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 9 tháng năm 2021 trên địa bàn tỉnh đạt 136.360,2 ha, tăng 1,8% (+2.346,2 ha) so cùng kỳ. Trong đó, diện tích gieo sạ lúa đạt 89.033,9 ha, tăng 3,2% (+2.799 ha); năng suất cây lúa đạt 68,3 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha (+0,7%); sản lượng lúa đạt 608.125,4 tấn, tăng 4% (+23.202,9 tấn). Sản lượng lúa 9 tháng năm 2021 tăng do năng suất vụ Đông Xuân và diện tích vụ Hè Thu tăng.

Sản lượng một số cây trồng cận 9 tháng năm 2021 so cùng kỳ: Ngô đạt 31.790 tấn, giảm 1,6% (-532 tấn); sắn đạt 272.961,6 tấn, giảm 7,8% (-23.245,6 tấn); cây mía đạt 10.000,6 tấn, giảm 28,5% (-3.978,5 tấn); vùng đạt 2.653,2 tấn, giảm 0,3% (-9,3 tấn); rau các loại đạt 201.212,1 tấn, giảm 5,1% (-10.876,1 tấn); đậu các loại đạt 3.330,1 tấn, giảm 1,3% (-42,7 tấn); lạc đạt 35.693,3 tấn, tăng 11,1% (+3.557,9 tấn).

Theo tiến độ đến ngày 23/9/2021, toàn tỉnh đã gieo sạ 6.240 ha lúa vụ Mùa, đạt 81,7% so kế hoạch, giảm 16,2% so cùng kỳ.

Diện tích cây trồng cận vụ Mùa: Cây ngô đạt 1.933 ha, tăng 0,6%; lạc đạt 634 ha, giảm 14,4%; đậu các loại đạt 76 ha, giảm 20%; rau các loại đạt 4.278 ha, tăng 23,2% so cùng kỳ. Về nguồn nước tưới: Tính đến ngày 23/9/2021, dung tích toàn bộ các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh tích trữ 116 triệu m³, đạt 19,7% so với dung tích thiết kế, tăng 55% so với cùng kỳ.

- Cây lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 19.665,5 ha, tăng 0,6% (+120,9 ha) so với cùng kỳ. Trong đó, cây ăn quả đạt 5.278,4 ha, tăng 2,3% (+119,6 ha); cây công nghiệp đạt 13.605,5 ha, giảm 4,2 ha. Diện tích cây công nghiệp giảm chủ yếu ở cây điều (-16,6 ha) và cây dừa (-10,7 ha).

Chủ trương tái cơ cấu ngành Nông nghiệp của địa phương tập trung vào phát triển cây ăn quả với các loại cây chủ lực như quýt, bưởi da xanh, bơ, chè và dừa xiêm tạo sự chuyển biến tích cực và phát triển bền vững, nhất là huyện Hoài Ân phát triển mạnh cây bưởi da xanh; huyện Tây Sơn phát triển cây quýt và thị xã An

Nhon; huyện An Lão và Hoài Ân phát triển cây cam; cây đinh lăng ở Phù Cát và Tây Sơn.

Sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm trong 9 tháng năm 2021 ước tính như sau: Sản lượng xoài đạt 5.126,3 tấn, giảm 0,4% (-22,7 tấn) so cùng kỳ; chuối đạt 15.273,3 tấn, tăng 0,7% (+101,3 tấn); cam đạt 532,2 tấn, tăng 0,4% (+1,9 tấn); bưởi đạt 753,3 tấn, tăng 8,9% (+61,3 tấn); dừa đạt 89.856,3 tấn, tăng 0,4% (+314,3 tấn); điều đạt 2.516 tấn, giảm 1% (-26 tấn); hồ tiêu đạt 498,5 tấn, tăng 8,5% (+38,9 tấn).

Nhìn chung, sản phẩm cây lâu năm chưa mang tính hàng hoá chủ yếu do trồng phân tán, diện tích nhỏ lẻ. Bên cạnh đó, thời tiết khí hậu, thổ nhưỡng không thuận lợi cho việc phát triển cây lâu năm ở địa phương; người nông dân vẫn chưa thực sự chú trọng đến khâu đầu tư, thâm canh nên hiệu quả mang lại chưa cao.

b. Chăn nuôi

Trong tháng 9/2021, tình hình dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, giá một số sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tiếp tục có xu hướng giảm, trong đó giá lợn hơi giảm mạnh đang ở mức giá dao động 50.000 đồng/kg tùy theo giống lợn, giảm 3.000 đồng so với tháng trước (giá thấp nhất trong vòng 2 năm qua) nhưng giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao, nên người chăn nuôi e ngại tái đàn. Một số địa phương gặp khó khăn trong khâu vận chuyển, tiêu thụ do thực hiện giãn cách xã hội và các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19.

Về số đầu con, số lượng đàn trâu hiện có 17.879 con, giảm 3,1% (-578 con) so với cùng kỳ. Đàn bò đạt 295.825 con, tăng 0,9% (+2.665 con) so cùng kỳ. Tổng đàn bò sữa nuôi trong các trang trại, gia trại, hộ là 2.358 con, tăng 1,9% so với cùng kỳ.

Đàn lợn đạt 639.258 con, giảm 2% (-13.092 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn đã có dấu hiệu giảm nhẹ sau thời gian hồi phục mạnh lại tổng đàn đầu năm 2021 đến nay. Nguyên nhân lợn giảm chủ yếu do tiêu thụ bị chậm, giãn cách xã hội trên tinh thần ngăn ngừa dịch bệnh Covid-19 nên các trung tâm tiệc cưới tạm nghỉ, các quán ăn chỉ bán thức ăn mang về. Bên cạnh đó, số địa phương gặp khó khăn trong khâu vận chuyển, tiêu thụ do thực hiện giãn cách xã hội và các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19. Giá lợn hơi giảm sâu gây khó khăn cho người chăn nuôi, trong khi giá thức ăn chăn nuôi vẫn giữ nguyên giá và ở mức cao. Ngoài ra, mầm bệnh dịch tả lợn Châu Phi vẫn còn tồn tại trong quần thể của các hộ gia đình và gia trại tiềm ẩn trong môi trường chăn nuôi, giai đoạn cuối tháng 6 đến tháng 9 đã xảy ra dịch tả lợn Châu Phi rải rác các huyện Hoài Ân và thị xã Hoài Nhơn làm cho người dân e ngại trong tái đàn.

Đàn gia cầm 8.492 nghìn con, tăng 3,6% (+296 nghìn con) so với cùng kỳ. Trong đó, đàn gà 6.195,6 nghìn con, tăng 5% (+293,6 nghìn con). Ảnh hưởng của tình hình dịch Covid-19, giá sản phẩm thịt gia cầm hơi xuống thấp và xấp xỉ ở mức hòa vốn, gây ảnh hưởng đến tình hình chăn nuôi gia cầm trên địa bàn tỉnh, nhất là chăn nuôi gà. Tuy nhiên, các doanh nghiệp chăn nuôi gà trên địa bàn tỉnh mở rộng quy mô nuôi gà giống để cung cấp cho các cơ sở nuôi gà thịt, nên tổng đàn gà tăng khá.

Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng và sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2021: Thịt trâu hơi đạt 1.307,4 tấn, tăng 1,1% (+14,7 tấn) so với cùng kỳ (*6 tháng đầu năm đạt 865,9 tấn, tăng 2,9%; quý III đạt 441,5 tấn, giảm 2,1%*); thịt bò hơi đạt 28.067 tấn, tăng 1,2% (+324 tấn) (*6 tháng đầu năm đạt 19.806,5 tấn, tăng 4,2%; quý III đạt 8.260,5 tấn, giảm 5,3%*); thịt lợn hơi đạt 92.582,8 tấn, tăng 7,7% (+6.654,3 tấn) (*6 tháng đầu năm đạt 59.786,3 tấn, tăng 10,3%; quý III đạt 32.796,5 tấn, tăng 3,4%*); thịt gia cầm hơi đạt 16.964,8 tấn, tăng 4,9% (+799,3 tấn) (*6 tháng đầu năm đạt 12.026,9 tấn, tăng 5,5%; quý III đạt 4.937,9 tấn, tăng 3,5%*), trong đó, sản lượng gà hơi đạt 13.045,6 tấn, tăng 6,2% (+757,5 tấn) (*6 tháng đầu năm đạt 9.355,9 tấn, tăng 6,2%; quý III đạt 3.689,7 tấn, tăng 6,2%*).

5.2. Lâm nghiệp

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp 9 tháng năm 2021 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 959 tỷ đồng, tăng 0,7% (+6,7 tỷ đồng) so cùng kỳ. Trong đó, khai thác gỗ và lâm sản đạt 731,3 tỷ đồng, tăng 0,7% (+5,0 tỷ đồng); trồng và nuôi rừng đạt 156,5 tỷ đồng, giảm 1,2% (-1,8 tỷ đồng).

Năm 2021, dự kiến diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 21.799,6 ha, tăng 0,6% (+119,1 ha) so cùng kỳ. Nhìn chung diện tích rừng được chăm sóc sinh trưởng, phát triển tốt và tiến hành triển khai chăm sóc rừng lần 2 đối với diện tích rừng đang trong giai đoạn chăm sóc, đúng lịch thời vụ.

Tiếp tục thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng 121.250 ha, giảm 0,8% (-942,5 ha) so cùng kỳ. Diện tích khoán khoanh nuôi tái sinh 313,7 ha, giảm 17,0% (-64,1 ha). Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 103 triệu cây giống các loại.

Tổng số gỗ khai thác 9 tháng năm 2021 ước đạt 971.827 m³, tăng 1,1% (+10.539,9 m³) so với cùng kỳ (*6 tháng đầu năm đạt 498.076 m³, tăng 2,8%; quý III đạt 473.751 m³, giảm 0,1%*). Trong đó, gỗ rừng trồng nhóm VII (*gỗ keo*) ước đạt 940.728 m³, chiếm 96,8% tổng sản lượng gỗ khai thác 9 tháng năm 2021. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy rừng, giảm 50% (-4 vụ), diện tích 25,9 ha, tăng 63,0% (+10,0 ha) so cùng kỳ; số vụ phá rừng trái pháp luật xảy ra 17 vụ, giảm 22,7% (-5 vụ), diện tích 15,3 ha, tăng 139,1% (+8,9 ha) so cùng kỳ.

5.3. Thủy sản

Ngành Thủy sản tiếp tục khuyến khích ngư dân nuôi tôm chất lượng cao và đầu tư kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi ao hồ từ quảng canh cải tiến sang thâm canh, bán thâm canh; tuyên truyền, vận động người nuôi chọn giống ít nhiễm bệnh và hạn chế nuôi tôm sú, chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng. Trước tình hình dịch bệnh Covid-19, giá cả tôm thẻ chân trắng bị ảnh hưởng, nhưng sản lượng nuôi tôm thẻ chân trắng tăng cao, do hầu hết bà con ngư dân đều mua giống đã được kiểm tra chặt chẽ và tuân thủ lịch thời vụ đã được các cơ quan chức năng hướng dẫn, áp dụng kỹ thuật cải tiến, ứng dụng công nghệ cao chủ yếu ở huyện Phù Mỹ, Phù Cát và thị xã Hoài Nhơn. Bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh trên tôm năm nay ít xảy ra trên địa bàn tỉnh; từ đầu năm đến nay, diện tích bệnh tôm là 1,28 ha, chiếm 0,05% diện tích nuôi tôm toàn tỉnh.

Về hoạt động khai thác, đến nay có 100% tàu có chiều dài từ 15 mét trở lên của tỉnh hoạt động khai thác vùng khơi đã được trang bị thiết bị giám sát hành trình theo quy định. UBND tỉnh đã phê duyệt hỗ trợ kinh phí trang bị thiết bị giám sát hành trình cho 2.966 tàu với tổng số tiền 30,2 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm phát sinh thêm phí tổn làm giảm thu nhập của ngư dân. Tuy nhiên, trong 9 tháng năm 2021 thời tiết thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản.

Tổng sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2021 ước đạt 217.256,5 tấn, tăng 2,2% (+4.773,9 tấn) so cùng kỳ (*6 tháng đầu năm đạt 132.243 tấn, tăng 2,1%; quý III đạt 85.013,5 tấn, tăng 2,5%*). Trong đó, khai thác ước đạt 208.732,3 tấn, tăng 2,2% (+4.403 tấn); nuôi trồng ước đạt 8.524,2 tấn, tăng 4,5% (+370,9 tấn). Riêng sản lượng khai thác biển đạt 206.349,9 tấn, tăng 2,1% (+4.324,3 tấn) so cùng kỳ; trong đó, sản lượng cá ngừ đại dương ước đạt 8.906 tấn, giảm 6% (-566,0 tấn).

Sản lượng giống tôm thẻ chân trắng 9 tháng năm 2021 ước đạt 5.348,9 triệu con, tăng 24,1% (+1.040,2 triệu con) so cùng kỳ. Tôm giống thẻ chân trắng tăng do nhu cầu nuôi trồng tăng, thời tiết thuận lợi đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất con giống tăng.

Giá trị sản xuất toàn ngành thủy sản 9 tháng năm 2021 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 7.498,4 tỷ đồng, tăng 2,1% (+150,7 tỷ đồng) so cùng kỳ. Trong đó, khai thác thủy sản đạt 6.712,6 tỷ đồng, tăng 1,3% (+86,8 tỷ đồng); nuôi trồng đạt 785,8 tỷ đồng, tăng 8,9% (+63,9 tỷ đồng) so cùng kỳ.

6. Sản xuất công nghiệp

6.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Trong quý III/2021, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định đối mặt với rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9/2021 giảm 1,18% so với tháng trước và giảm 2,6%

so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,82%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9/2021 so với cùng kỳ giảm 2,6%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 25,42%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 5,02%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 27,02%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,73%.

Tính chung 9 tháng năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 5,82% so với cùng kỳ (*quý I tăng 6,29%; quý II tăng 9,26%; quý III tăng 1,93%*). Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,21%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,6%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 56,35%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,41%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,21%. Trong đó, khai thác quặng kim loại tăng 18,29% (sản lượng tinh quặng inmenit tăng 19,57%); hoạt động khai khoáng khác giảm 12,37% (sản lượng đá xây dựng khai thác giảm 5,65%).

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,6%. Trong đó, ngành chế biến thực phẩm tăng 7,69%. Sản lượng thức ăn gia súc tăng 23,22% là nhân tố nổi bật nhất thúc đẩy tăng trưởng của ngành thực phẩm. Bên cạnh đó, sản xuất sản phẩm phi lê cá đông lạnh có sự hồi phục sau thời gian dài chịu tác động của dịch Covid-19, sản lượng phi lê cá tăng 27,45% so cùng kỳ. Một số sản phẩm khác sản lượng giảm so cùng kỳ như: Sữa giảm 8,18% do chỉ tiêu sản xuất phân bố giảm; tinh bột sắn giảm 22,55%; thức ăn gia cầm giảm 11,98%. Dự báo nếu dịch bệnh được khống chế trong quý IV/2021, ngành chế biến thực phẩm có khả năng đạt mức tăng trưởng cao dựa vào nhóm chiếm tỷ trọng giá trị lớn và tiềm năng đơn hàng cao là cá phi lê và thức ăn gia súc, các ngành còn lại đang có xu hướng phục hồi.

Đối với ngành may mặc, hiện nay các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do nhu cầu tiêu dùng thấp cả về xuất khẩu lẫn nội địa, bị ép giá bán, đơn hàng bị cắt giảm, sản xuất bị ảnh hưởng trực tiếp do dịch Covid-19 bùng phát trên địa bàn tỉnh. Sản lượng sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn là quần áo đồng bộ giảm 7,93% so cùng kỳ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp đánh giá tình hình tốt hơn trong các tháng cuối năm 2021.

Hoạt động chế biến dăm gỗ gặp nhiều khó khăn từ đầu năm 2021 đến nay, giá bán hạ thấp, thị trường xuất khẩu thu hẹp, chỉ số sản xuất ngành chế biến gỗ giảm 12,7%. Điểm sáng là một số doanh nghiệp đã chuyển đổi cơ cấu sản phẩm, tập trung sản xuất khung cửa gỗ, khung lò sưởi xuất khẩu với lượng đơn hàng lớn và ổn định.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất thuốc giảm 2,88%. Trong đó, sản lượng dung dịch đậm huyết thanh giảm 10,45%, sản lượng thuốc nước để tiêm giảm 16,39%. Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên giá nguyên liệu, chi phí cho các hoạt động logistic, chi phí hỗ trợ người lao động và sắp xếp lại hoạt động sản xuất đảm bảo phòng, chống dịch tăng.

Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số sản xuất tăng cao 13,66%. Đến nay, nhiều lô hàng tôn có giá trị cao được xuất đi các thị trường lớn như Mỹ, Mexico, Châu Âu, Đông Nam Á. Tuy nhiên, khi dịch bệnh bùng phát trên cả nước và trong tỉnh thì hoạt động xây dựng tăng trưởng thấp và nhu cầu đối với sản phẩm tôn, thép của thị trường nội địa bị thu hẹp. Do đó, chỉ số sản xuất ngành kim loại đúc sẵn có xu hướng tăng thấp trong thời gian tới.

Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chỉ số sản xuất tăng 14,27%. Thời điểm cùng kỳ năm trước các doanh nghiệp đang bảo trì máy móc, giảm sản xuất do cuối niên vụ; tuy nhiên, hiện nay nhiều doanh nghiệp tiếp tục nhận được đơn hàng.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 56,35%. Trong đó, điện sản xuất sản lượng tăng 132,7% (đóng góp lớn từ các dự án điện năng lượng mặt trời và điện gió); điện thương phẩm sản lượng tăng 6%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,41%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước chỉ số tăng 2,83%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải chỉ số giảm 0,21%.

6.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong tháng 9/2021, nhiều ngành gặp khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2021 giảm 7,41% so với tháng trước và giảm ở hầu hết các ngành. Một số ngành tiêu thụ giảm mạnh như: Sản xuất trang phục giảm 42,51%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 11,96%; chế biến gỗ giảm 28,54%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm 8,05%.

So cùng kỳ, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2021 giảm 0,60%, có 13/19 ngành có chỉ số tiêu thụ thấp hơn so cùng kỳ.

Cộng dồn 9 tháng năm 2021, chỉ số tiêu thụ tăng 7,00% so cùng kỳ. Mặc dù, nhiều ngành có chỉ số tiêu thụ giảm so cùng kỳ nhưng một số ít ngành chiếm tỷ trọng lớn có chỉ số tiêu thụ tăng cao đóng góp vào chỉ số chung toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng: Thực phẩm tăng 11,53%; dệt tăng 9,72%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 17,98%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế đang tiêu thụ tốt ở thị trường Mỹ và Châu Âu, tăng 13,83%.

6.3. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Hàng tồn kho của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2021 tăng 2,41% so tháng trước do tiêu thụ chậm. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng như: Sản xuất da và sản phẩm có liên quan tăng 16,94%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,13%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 28,50%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2021 tăng 11,82% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, từng ngành có sự biến động khác nhau, chế biến thực phẩm tăng 34,54%; sản xuất giấy tăng 78,68%; chế biến gỗ giảm 7,4% do xuất khẩu dăm gỗ tăng cao tháng 9/2021; sản xuất hóa chất giảm 15,03%.

6.4. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 9/2021 giảm 1,35% so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu do một số doanh nghiệp tạm dừng sản xuất trước ảnh hưởng của dịch Covid-19. Một số ngành giảm sâu như: Dệt giảm 3,46%; trang phục giảm 1,96%; sản xuất hóa chất giảm 2,05%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 7,91%.

So cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 9 năm 2021 giảm 5,05%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 14,51%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 5,16%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,25%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,39%. Hầu hết các ngành phải cắt giảm hoặc bị thiếu hụt lao động như: Trang phục giảm 14,04%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 12,24%; chế biến gỗ giảm 8,7%; sản xuất hóa chất giảm 18,43%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm 61,22% do có doanh nghiệp ngừng hoạt động.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 9/2021 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,38%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 5,48%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,12%.

7. Thương mại, dịch vụ

7.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hiện nay, hoạt động tại đa số các đơn vị kinh doanh thương mại, các chợ vẫn được duy trì trong điều kiện bảo đảm các biện pháp phòng, chống dịch. Các siêu thị trên địa bàn tỉnh tìm nhiều nguồn hàng hóa trong và ngoài tỉnh, đảm bảo không bị đứt gãy nguồn cung, giá cả bình ổn. Doanh thu dịch vụ lưu trú chủ yếu phục vụ các đoàn chuyên gia làm việc tại Bình Định và người dân từ các vùng dịch về có điều kiện tự cách ly tại khách sạn; doanh thu dịch vụ ăn uống chủ yếu bán hàng trực tuyến, bán mang về nhằm đảm bảo an toàn trong phòng, chống dịch bệnh nên dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm sâu.

Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 9/2021 có xu hướng tăng so với tháng trước nhưng giảm so cùng kỳ do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Chín tăng 3,9% so với tháng trước và giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 0,5%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2021 ước đạt 6.037,9 tỷ đồng, tăng 3,9% so với tháng trước và giảm 5,8% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 5.569,1 tỷ đồng, tăng 4% so với tháng trước và tăng 3,1% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 297,2 tỷ đồng, tăng 7,2% so tháng trước và giảm 58,0% so cùng kỳ; ngành du lịch lữ hành không phát sinh doanh thu vì không được phép hoạt động.

Tính chung 9 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 55.578,5 tỷ đồng, tăng 0,5% so cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng năm 2021 ước tính đạt 48.607 tỷ đồng, chiếm 87,5% tổng mức và tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 5,1%; may mặc tăng 3,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 1,8%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 14%; xăng dầu tăng 6,0%;

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 9 tháng năm 2021 ước tính đạt 4.657,2 tỷ đồng, chiếm 8,4% tổng mức, giảm 17,5% so với cùng kỳ; trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 170,8 tỷ đồng, giảm 34,3%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 4.486,4 tỷ đồng, giảm 16,7%.

Doanh thu du lịch lữ hành 9 tháng năm 2021 ước tính đạt 18,9 tỷ đồng, giảm 32,4% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 9 tháng năm 2021 ước tính đạt 2.295,4 tỷ đồng, chiếm 4,1% tổng mức, giảm 13,3% so với cùng kỳ.

7.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Diễn biến dịch Covid-19 còn đang rất phức tạp ở các tỉnh phía Nam và tại tỉnh Bình Định. Lực lượng lao động ở các khu công nghiệp giảm, giá thành sản xuất và chi phí logistics cao. Một số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động vì công nhân nghỉ dịch Covid-19, nhất là ngành may mặc. Tính chung 9 tháng năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 1.281,9 triệu USD, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 968,1 triệu USD, tăng 20,6%, đạt 84,2% kế hoạch năm; nhập khẩu đạt 313,8 triệu USD, tăng 27,5%. Cán cân thương mại hàng hóa 9 tháng năm 2021 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 654,3 triệu USD.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 9/2021 ước đạt 85,7 triệu USD, giảm 20,8% so với tháng trước và giảm 3% so cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng năm 2021, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 968,1 triệu USD, tăng 20,6% so với cùng kỳ.

Xuất khẩu thủy hải sản ước đạt 67,8 triệu USD, tăng 42,3%, chiếm 7% kim ngạch xuất khẩu; xuất khẩu gạo ước đạt 44,3 triệu USD, tăng 14,2%; sản phẩm gỗ ước đạt 353,3 triệu USD, tăng 43,1%, chiếm 36,5% kim ngạch xuất khẩu; giày dép da các loại ước đạt 4,2 triệu USD, tăng 14,5%; sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 150,1 triệu USD, tăng 74%; sắn và sản phẩm từ sắn ước đạt 18,8 triệu USD, tăng 0,3%. Trong khi đó, quặng và khoáng sản khác ước đạt 36,8 triệu USD, giảm 1,8%; hàng dệt may ước đạt 123,3 triệu USD, giảm 12,5%; mặt hàng gỗ ước đạt 162,3 triệu USD, giảm 3,8% so cùng kỳ.

Xuất khẩu trực tiếp 9 tháng năm 2021 ước đạt 961,3 triệu USD, chiếm 99,3% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 102 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 405,5 triệu USD, chiếm 42,2%; Châu Mỹ đạt 302,8 triệu USD, chiếm 31,5%; Châu Âu đạt 227,9 triệu USD, chiếm 23,7%. Chia theo quốc gia, Trung Quốc đạt 112,4 triệu USD, chiếm 11,7%; Nhật Bản đạt 99,9 triệu USD, chiếm 10,4%; Hồng Kông đạt 80,1 triệu USD, chiếm 8,3%; Đức đạt 69,8 triệu USD, chiếm 7,3%; Anh đạt 37,7 triệu USD, chiếm 3,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 9/2021 ước đạt 31,1 triệu USD, giảm 32,8% so với tháng trước và giảm 29,2% so cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng năm 2021, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 313,8 triệu USD, tăng 27,5% so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu hàng thủy sản đạt 45 triệu USD, tăng 72,7%; phân bón đạt 14,5 triệu USD, tăng 32,3%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 40,6 triệu USD, tăng 34,3%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 61,3 triệu USD, tăng 41,2%; máy móc thiết bị đạt 58,5 triệu USD, tăng 36,8%. Trong khi đó, thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 44,7 triệu USD, giảm 11,4%; nguyên liệu dược phẩm đạt 10,5 triệu USD, giảm 11,8% so cùng kỳ.

7.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và khó lường đã ảnh hưởng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Vận tải hành khách vẫn đang gặp khó khăn khi toàn tỉnh thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg, đặc biệt một số tỉnh phía Nam vẫn đang thực hiện Chỉ thị 16/CT-TTg, đã làm cho các doanh nghiệp vận tải hành

khách điều đứng, trong tình chỉ còn một số ít phương tiện hoạt động tuyến nội tỉnh. Trước khó khăn của ngành vận tải hành khách, một số doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách nay chuyển sang vận chuyển hàng hoá với số lượng phương tiện rất ít, mục đích để cầm chừng duy trì sự tồn tại của doanh nghiệp.

Vận chuyển hàng hóa tại địa phương trong 9 tháng năm 2021 vẫn bảo đảm vận hành thông suốt việc vận chuyển hàng hóa, nguyên liệu sản xuất. Hiện nay, việc đặt hàng online đã làm cho ngành dịch vụ giao hàng tăng cao; đồng thời, góp phần thực hiện hữu hiệu việc giãn cách xã hội. Đặc biệt, trong cuộc sống hiện đại vai trò của ngành dịch vụ giao hàng lại càng cần thiết và không thể thiếu. Tuy nhiên, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi có sự sụt giảm trong 9 tháng.

Tính chung 9 tháng năm 2021, vận chuyển hành khách giảm 28% và vận chuyển hàng hóa giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 9/2021 ước đạt 388,5 nghìn hành khách, luân chuyển 38,5 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 6%, luân chuyển giảm 4,9%. So cùng kỳ, vận chuyển và luân chuyển giảm 85,4%.

Tính chung 9 tháng năm 2021, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 15.644,6 nghìn hành khách, luân chuyển 1.526,2 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 28%, luân chuyển giảm 29,7%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 9/2021 ước đạt 1.429,3 nghìn tấn, luân chuyển 271,2 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 6,3%, luân chuyển tăng 4,2 %. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 25,2%, luân chuyển giảm 16,2%.

Tính chung 9 tháng năm 2021, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 18.393,8 nghìn tấn, luân chuyển 2.633,8 triệu tấn.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 1,7%, luân chuyển giảm 1,4%.

Đối với hoạt động cảng biển trong tình hình dịch bệnh phức tạp, cảng biển đã áp dụng nghiêm túc các biện pháp phòng, chống dịch, tổ chức lại hoạt động kinh doanh phù hợp, góp phần tăng doanh thu. Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 9/2021 ước đạt 1.319,5 nghìn TTQ, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 0,4% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2021 ước đạt 10.968,6 nghìn TTQ, tăng 13,7% so với cùng kỳ.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 9/2021 ước đạt 428,8 tỷ đồng, tăng 5% so tháng

trước, giảm 24,2% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 15,5 tỷ đồng, so với tháng trước giảm 4,7%, so với cùng kỳ giảm 85,4%; vận tải hàng hóa đạt 311,4 tỷ đồng, tăng 4,2% so với tháng trước và giảm 16,2% so với cùng kỳ; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 101,8 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 9%, so với cùng kỳ tăng 15,5%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 3,4%, so với cùng kỳ tăng 11,8%.

Tính chung 9 tháng năm 2021, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 4.584 tỷ đồng, giảm 5% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 612,9 tỷ đồng, giảm 30,2%; vận tải hàng hóa đạt 3.019,6 tỷ đồng, giảm 1,8%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 950,5 tỷ đồng, tăng 8,9%; bưu chính, chuyển phát đạt 1,0 tỷ đồng, tăng 23,5%.

8. Các vấn đề xã hội

9.1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

a. Đời sống cán bộ, công nhân viên chức, người lao động hưởng lương

Những năm qua, các cơ chế, chính sách về lao động, tiền lương áp dụng đối với cán bộ, công chức viên chức, người lao động trong khu vực Nhà nước, ngoài Nhà nước, cũng như khu vực sản xuất kinh doanh và khu vực hưởng lương từ ngân sách Nhà nước luôn được điều chỉnh, bổ sung kịp thời cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, năm 2020 và 2021 để khắc phục tác động của đại dịch Covid-19, Chính phủ đã tập trung toàn bộ nguồn lực phục hồi và phát triển kinh tế. Do đó, việc tăng lương theo lộ trình chưa triển khai thực hiện. Mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang vẫn ở mức như năm 2019.

b. Giải quyết việc làm, hỗ trợ lao động thất nghiệp

Cuối tháng 6 năm 2021, tình hình dịch Covid-19 bắt đầu bùng phát tại các huyện trong tỉnh, sau đó lan rộng ra 11 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh. Một số huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg, Chỉ thị 16/CT-TTg đã ảnh hưởng rất lớn đến lao động và việc làm toàn tỉnh.

Đến ngày 30/9/2021, ước tính dân số trong độ tuổi lao động toàn tỉnh là 869.149 người; trong đó: nam 443.269 người (*chiếm 51,0%*), nữ 425.880 người (*chiếm 49,0%*). Lực lượng lao động phân bố tương đối đồng đều, khu vực nông thôn có 455.434 người (*chiếm 52,4%*); thành thị 413.715 người (*chiếm 47,6%*) trong tổng số lao động cả tỉnh.

Đến ngày 30/9/2021, ước tính toàn tỉnh có 832.616 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, giảm 10,88 nghìn người so với quý trước. Lao động làm việc trong

nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có 289.750 người, chiếm 34,8% trên tổng số lao động đang làm việc; lao động làm việc trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng có 262.274 người, chiếm 31,5% trong tổng số lao động đang làm việc; lao động làm việc trong nhóm ngành dịch vụ có 280.592 người, chiếm 33,7% tổng số người đang làm việc. Tăng dần tỷ trọng lao động trong ngành này cũng là dấu hiệu tích cực của chuyển dịch cơ cấu ngành nghề dịch vụ tại địa phương.

Trong 9 tháng đầu năm 2021, thị trường lao động Việt Nam nói chung và tỉnh Bình Định nói riêng đã bị ảnh hưởng do sự bùng phát của đại dịch Covid-19; thị trường lao động có nhiều biến động so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Ước tính số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2021 toàn tỉnh là 2,95%; trong đó: thành thị 3,2% và nông thôn 1,83%.

c. Công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội, chính sách với người có công

Xây dựng kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Trong 9 tháng đầu năm 2021, Tỉnh đã tổ chức trao tặng 43.303 suất quà của Chủ tịch nước cho đối tượng có công với cách mạng, tổng số tiền trên 13,19 tỷ đồng; Các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn trích kinh phí của địa phương và huy động từ các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân tặng 21.100 suất quà với tổng số tiền gần 3,9 tỷ đồng; Quỹ Đền ơn đáp nghĩa của tỉnh, thăm tặng quà cho 13 đối tượng người có công và thân nhân đang nuôi dưỡng tại Trung tâm Chăm sóc và điều dưỡng người có công.

d. Tình hình hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng của dịch Covid-19

Lực lượng lao động từ các tỉnh miền Nam về quê tránh dịch lên đến 101.172 người, đã làm lực lượng lao động không có việc làm và tỷ lệ thất nghiệp tăng cao.

Lực lượng lao động từ các tỉnh miền Nam trở về quê đang tạo ra một lực lượng lao động nhàn rỗi, thiếu việc làm và thất nghiệp. Vấn đề này sẽ đặt ra cho tỉnh một áp lực lớn trong phòng chống dịch, đảm bảo an ninh trật tự, tạo việc làm mới để bảo đảm đời sống cho người dân.

Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ, giải quyết việc làm cho người lao động do ảnh hưởng dịch Covid-19, tỉnh Bình Định đã có những chính sách cụ thể:

- Chính sách giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho 3.070 đơn vị với tổng số lao động 71.407 người, tổng số tiền được giảm 20,58 tỷ đồng.

- Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương cho 1.086 lao động, tổng kinh phí hỗ trợ là 4.568,1 triệu đồng; trong đó hỗ trợ thêm 71 lao động đang mang thai; 496 trẻ em chưa đủ 06 tuổi.

- UBND tỉnh đã phê duyệt hồ sơ cho 22 lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp với số tiền 87,62 triệu đồng.

- Đối với các trường hợp điều trị COVID-19 và cách ly y tế:

+ Đối với F0: hỗ trợ 619 người (74 trẻ em) hoàn thành điều trị sau ngày 07/7/2021 với số tiền dự kiến là 569,13 triệu đồng.

+ Đối với F1 cách ly tại cơ sở y tế và tại các khu cách ly tập trung số tiền dự kiến là 814,76 triệu đồng

- Hỗ trợ 50 lao động là viên chức hoạt động nghệ thuật với tổng kinh phí 185,5 triệu đồng và 164 lao động là hướng dẫn viên du lịch, với tổng kinh phí 608,44 triệu đồng.

- Hỗ trợ 26.382 lao động không có hợp đồng lao động và một số đối tượng đặc thù khác với số tiền 39,6 tỷ đồng.

- Hỗ trợ hộ sản xuất kinh doanh cá thể bị ảnh hưởng do dịch Covid-19, Tỉnh đã hỗ trợ 925 hộ kinh doanh với số tiền 2,775 tỷ đồng. Giải ngân cho 24 doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn để trả lương ngừng việc và phục hồi sản xuất với số tiền trên 7,7 tỷ đồng.

UBND tỉnh xem xét, đề nghị Trung ương hỗ trợ gạo để thực hiện cứu trợ thiếu đói cho người dân thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Bình Định trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội để phòng, chống dịch Covid-19, số lượng đề nghị là 29.486 hộ, 66.700 nhân khẩu, số gạo hỗ trợ 1.000,5 tấn gạo.

Thực hiện Công văn số 3163/BCT-ĐTĐL ngày 03/6/2021 và Công văn số 4748/BCT-ĐTĐL ngày 06/8/2021 của Bộ Công Thương về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tính đến ngày 15/9/2021, Công ty Điện lực Bình Định đã trợ giá điện cho 101.612 lượt hộ bị ảnh hưởng dịch Covid 19 với số tiền là 4.574 triệu đồng. Dự kiến sẽ thực hiện từ tháng 6/2021 đến tháng 12/2021 với tổng số tiền giảm trừ hơn 22 tỷ đồng.

Đối với giá nước sạch sinh hoạt trong tháng 9/2021 (kỳ thu tháng 8) giảm theo chỉ đạo của UBND tỉnh Bình Định tại Văn bản số 4774/UBND-TH ngày 05/8/2021 về việc giảm giá nước sinh hoạt nhằm chia sẻ khó khăn cho người dân

và doanh nghiệp do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 và Văn bản số 4836/UBND-KT ngày 06/8/2021 về việc điều chỉnh giảm giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19. Số hộ gia đình được hỗ trợ giảm tiền nước sinh hoạt do ảnh hưởng của dịch covid-19 tính đến 15/9 là 197.343 lượt hộ với tổng số tiền 2.108 triệu đồng.

9.2. Giáo dục

Trong 9 tháng đầu năm 2021, ngành Giáo dục đã hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, chuẩn bị tốt các điều kiện để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình. Ngành Giáo dục đã chấp hành nghiêm túc ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh về phòng, chống dịch COVID-19, tổ chức khai giảng năm học 2021-2022 theo hình thức trực tuyến, điều hành linh hoạt hoạt động dạy-học của các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh để đảm bảo an toàn cho thầy và trò.

Ngành Giáo dục đã chủ động xây dựng các kịch bản năm học 2021-2022 trong điều kiện dịch bệnh tương ứng với 4 mức độ nguy cơ: nguy cơ rất cao, nguy cơ cao, nguy cơ, bình thường mới. Tùy điều kiện cụ thể của mỗi địa phương để triển khai dạy học trực tiếp đối với “vùng xanh”; dạy học trực tuyến qua internet và trên truyền hình, hướng dẫn học sinh tự học với nơi dịch bệnh phức tạp theo phương châm “*tạm dừng đến trường, không dừng học*” nhằm thực hiện mục tiêu kép là vừa chống dịch hiệu quả, vừa bảo đảm kế hoạch năm học, giữ vững và nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học.

9.3. Y tế

Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành nhiều văn bản để chỉ đạo, điều hành công tác phòng chống dịch Covid-19 với sự tham gia tích cực của các Sở, ngành, đoàn thể và được mọi người dân hưởng ứng thực hiện. Lập các chốt kiểm dịch y tế tại các cửa ngõ vào tỉnh nhằm kiểm tra, phát hiện kịp thời các trường hợp dương tính với SARS-CoV-2 khi vào tỉnh. Triển khai các hoạt động tầm soát nhằm phát hiện người nghi nhiễm SARS-CoV-2 trong các khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp và trong cộng đồng. Hiện nay, toàn tỉnh áp dụng giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ; trong đó một số địa phương thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Tính đến 16h ngày 23/9/2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã phát hiện 1.173 ca mắc Covid-19; trong đó, 817 trường hợp đã khỏi bệnh và đã được xuất viện, 13 trường hợp tử vong, 343 trường hợp đang được điều trị, 2.146 trường hợp đang cách ly tập trung..

- Tính đến ngày 22/9/2021, toàn tỉnh ghi nhận 835 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, giảm 1.394 trường hợp so với cùng kỳ năm 2020; số tử vong: 0, giảm 01 trường hợp so với năm 2020.

- Bệnh Sốt rét ghi nhận 02 trường hợp mắc, giảm 09 trường hợp so với cùng kỳ năm 2020; số tử vong: 0.

- Bệnh Tay - chân - miệng ghi nhận 300 trường hợp mắc, tăng 213 trường hợp so với cùng kỳ năm 2020; số tử vong: 0.

- Các bệnh cúm tuýp A (H_1N_1 , H_5N_1 , H_7N_9), Tiêu chảy cấp nguy hiểm, bệnh do vi rút Zika không ghi nhận ca mắc.

Theo Báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, tính đến ngày 20/9/2021, Bình Định đã tiêm được 160.790 liều vắc xin phòng COVID-19. Trong đó, số người đã tiêm đủ 2 mũi vắc xin phòng COVID-19 là 64.680 người. Hiện nay, ngành y tế tiếp tục triển khai Kế hoạch tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

9.4. Hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch

Tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài, gây khó khăn đến hoạt động của ngành văn hóa và thể thao. Mọi hoạt động đều phải tạm dừng, làm ảnh hưởng đến nhu cầu thưởng thức văn hóa, nghệ thuật, luyện tập thể dục thể thao của mọi tầng lớp nhân dân. Đến nay, phần lớn các nhiệm vụ trong các Kế hoạch đề ra của ngành văn hóa và thể thao chưa hoàn thành, ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động và các mục tiêu đã đề ra.

Trong 9 tháng/2021, ngành Văn hóa đã tổ chức tuyên truyền các ngày lễ lớn: kỷ niệm 110 năm Ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước (05/6/1911-05/6/2021); kỷ niệm 100 năm Ngày sinh đồng chí Lê Quang Đạo, Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (08/8/1921–08/8/2021); kỷ niệm 130 năm Ngày sinh đồng chí Võ Văn Tần (8/1891-8/2021); kỷ niệm Ngày Dân số thế giới (11/7/2021); tuyên truyền kỷ niệm 76 năm Ngày Cách mạng tháng Tám (19/8/1945 – 19/8/2021), hướng tới kỷ niệm 76 năm Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 – 02/9/2021); Triển khai tổ chức in, phóng tranh tuyên truyền về chủ đề “Bộ đội Cụ Hồ - Người chiến sĩ hải quân”, phục vụ công tác tổ chức triển lãm tranh cổ động tám lớn trên địa bàn thành phố Quy Nhơn trong năm 2022; triển khai Chỉ thị của Ban Bí thư về tăng cường lãnh đạo công tác phòng, chống HIV/AIDS tiến tới chấm dứt dịch bệnh AIDS tại Việt Nam trước năm 2030; tiếp tục công tác tuyên truyền sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; tuyên truyền kỷ niệm 60 năm Ngày mở Đường Hồ Chí Minh trên biển căn cứ theo Hướng dẫn số 17-HD/BTGTW ngày 29/7/2021 của Ban Tuyên giáo Trung

ương; tuyên truyền thực hiện bảo vệ động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm; tuyên truyền phòng, chống dịch Covid-19.

Vì tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp nên đã dời thời gian tổ chức Ngày hội Văn hóa các dân tộc miền Trung lần thứ IV tại Bình Định năm 2021 và tạm dừng tổ chức Ngày hội Văn hóa - Thể thao các dân tộc thiểu số miền núi tỉnh Bình Định lần thứ XVI - năm 2021; dừng tổ chức các hoạt động lễ hội khác.

9.5. Tai nạn giao thông

Trong tháng 9/2021 (từ ngày 15/8/2021 đến ngày 14/9/2021), trên địa bàn tỉnh xảy ra 5 vụ tai nạn giao thông, làm 3 người chết và 2 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Chín bằng tháng trước, tăng 3 người chết và giảm 4 người bị thương (-66,7%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Chín giảm 12 vụ (-70,6%), giảm 11 người chết (-78,6%) và giảm 6 người bị thương (-75%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 2.195 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 3,5 tỷ đồng, tạm giữ 246 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 152 trường hợp.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 96 vụ tai nạn giao thông (quý I xảy ra 42 vụ; quý II xảy ra 36 vụ; quý III xảy ra 18 vụ), làm 67 người chết (quý I chết 28 người; quý II chết 29 người; quý III chết 10 người) và 63 người bị thương (quý I bị thương 32 người; quý II bị thương 21 người; quý III bị thương 10 người). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 9 tháng đầu năm 2021 giảm 30 vụ (-23,8%), giảm 28 người chết (-29,5%) và tăng 1 người bị thương (+1,6%). Bình quân 1 tháng trong 9 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông, làm 8 người chết và 8 người bị thương.

9.6. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 9 năm 2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 05 vụ cháy và 01 vụ nổ. Vụ nổ làm chết 01 người nhưng chưa xác định nguyên nhân. 05 vụ cháy bao gồm: 01 vụ cháy rừng; 01 vụ cháy thực bì; 01 vụ cháy xe tải và 02 vụ cháy khác; Tổng giá trị thiệt hại 258 triệu đồng. Cộng dồn từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 68 vụ cháy, 01 vụ nổ, 02 người bị chết do cháy nổ; Tổng giá trị thiệt hại 85.929 triệu đồng; So với 9 tháng năm 2020, số vụ cháy tăng 27 vụ (+65,9%); Số vụ nổ tăng 01 vụ; Số người chết do cháy nổ tăng 01 người; Giá trị thiệt hại do cháy nổ giảm 50.213 triệu đồng (-36,9%).

Trong tháng 9 năm 2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 16 vụ vi phạm môi trường, đã xử lý 22 vụ; Tổng số tiền xử phạt là 220 triệu đồng. Cộng dồn 9

tháng đầu năm 2021, phát hiện 156 vụ vi phạm môi trường, đã xử phạt 147 vụ, với tổng số tiền xử phạt 1.760,1 triệu đồng. So với 9 tháng đầu năm 2020, số vụ vi phạm môi trường giảm 126 vụ (-44,7%); số vụ xử lý giảm 71 vụ (-32,6%); Số tiền xử phạt giảm 896,2 triệu đồng (-33,7%).

9.7. Thiệt hại do thiên tai

Trong 9 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn tỉnh thời tiết không mưa, bão xảy ra thiên tai lũ lụt.

10. Một số giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới

Chín tháng đầu năm 2021, kinh tế tỉnh Bình Định tiếp tục giữ được sự tăng trưởng, đảm bảo thực hiện mục tiêu “kép” vừa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, vừa phòng, chống dịch Covid-19 có hiệu quả. Hoạt động sản xuất, kinh doanh cả 3 khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp, dịch vụ đều tăng trưởng, thu ngân sách, xuất khẩu tăng cao so cùng cùng kỳ năm trước. Công tác an sinh xã hội, chăm sóc y tế, người có công, người nghèo, bị ảnh hưởng dịch bệnh được đảm bảo. Đạt được kết quả 9 tháng năm 2021 đã phản ánh sự nỗ lực lớn của tỉnh nhà vượt qua mọi khó khăn, tiếp tục thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, phân đấu hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ của năm 2021.

Trong thời gian tới, tỉnh Bình định cần tập trung quyết liệt thực hiện “nhiệm vụ kép” là vừa phòng chống dịch, vừa phát triển kinh tế - xã hội; trong đó tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Tập trung cao nhất cho công tác phòng, chống dịch Covid-19. Chủ động các phương án, kịch bản để kịp thời ứng phó với mọi tình huống xảy ra; tuyệt đối không được chủ quan, lơ là, mất cảnh giác để dịch lan rộng. Tiếp tục theo dõi chặt chẽ và triển khai các giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả, nhất là các khu vực đông dân cư, các khu, cụm công nghiệp, khu vực giáp ranh với các tỉnh đang xuất hiện các ổ dịch để sớm ngăn chặn, đẩy lùi dịch bệnh; không để dịch lan rộng, bùng phát trong cộng đồng.

2. Tập trung chỉ đạo hướng dẫn người nông dân chăm sóc lúa và các loại cây trồng cạn vụ Mùa, chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh, sử dụng hợp lý phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt; tiếp tục áp dụng các biện pháp canh tác tiết kiệm nước tưới. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, khuyến khích phát triển đàn heo, đàn bò thịt chất lượng cao, nuôi gà thả đồi. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, triển khai nhân rộng mô hình cộng đồng quản lý trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi

thủy sản. Tiếp tục chỉ đạo phát triển nuôi trồng thủy sản một cách bền vững, hiệu quả; thực hiện tốt công tác quan trắc môi trường và kiểm dịch tôm giống. Triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về khai thác thủy sản bất hợp pháp IUU. Tiếp tục thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc rừng theo tiến độ của kế hoạch. Tăng cường công tác kiểm tra quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản; tiếp tục kiểm tra và có biện pháp xử lý đối với tổ chức và cá nhân vi phạm công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất ở các khu cụm công nghiệp, làng nghề và khu dân cư.

3. Tập trung giải quyết nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân ở những vùng khó khăn nguồn nước và xây dựng Phương án phòng chống bão lụt, tìm kiếm cứu nạn, giảm nhẹ thiên tai năm 2021. Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình thủy lợi, giao thông, các dự án đầu tư hạ tầng thủy sản bảo đảm vượt lũ; thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ, chuẩn bị đầy đủ điều kiện vật chất để cứu hộ, cứu nạn và di dân dân khi có bão lụt xảy ra.

4. Kịp thời hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để doanh nghiệp giữ vững an toàn hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp, phải thực hiện quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch theo phương án “3 tại chỗ”.

Tiếp tục rà soát, đơn giản hóa các thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý. Kiên trì, quyết liệt trong phòng, chống dịch, đảm bảo hài hòa, hợp lý, hiệu quả giữa phòng chống dịch và sản xuất kinh doanh. Hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch chi tiết và cụ thể về phương án sản xuất, kinh doanh hạn chế tiếp xúc; sẵn sàng phương án xử lý khi xuất hiện ca bệnh F0 tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh. Rà soát, kiểm tra chặt chẽ việc tiêm vắc xin cho toàn bộ công nhân ở doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong thời gian tới.

Chuẩn bị chu đáo hàng hóa, nhất là hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu thiết yếu cho người dân trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

5. Đẩy mạnh thực hiện các biện pháp tăng thu ngân sách, chống tình trạng thất thu, lạm thu, giảm nợ đọng thuế để phân đầu vượt dự toán thu đã được HĐND tỉnh giao.

6. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nhất là nguồn vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021 và vốn vay ODA. Đồng thời, khẩn trương gia cố, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi bị hư hỏng, xuống cấp, phục vụ sản xuất và đi lại cho nhân dân.

7. Ngành giáo dục hướng dẫn tổ chức học tập học kỳ I năm học 2021-2022 phù hợp tình hình dịch bệnh Covid-19 và khả năng đáp ứng của cơ sở vật chất,

nguồn nhân lực; chuẩn bị tốt giáo án, giáo trình trong dạy và học trực tuyến, bảo đảm kế hoạch, chất lượng giảng dạy, học tập. Chủ động xây dựng các kịch bản năm học 2021- 2022 trong điều kiện dịch bệnh tương ứng với các mức độ, tùy điều kiện cụ thể của mỗi địa phương để triển khai dạy học với hình thức phù hợp.

8. Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Chuẩn bị các kịch bản, huy động các cơ sở y tế, y tế tư nhân, tăng cường năng lực y tế điều trị, đề kịp thời ứng phó trong mọi tình huống; tiếp tục triển khai tiêm vắc xin an toàn, hiệu quả. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phòng chống dịch bệnh, đồng thời tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền chính xác, kịp thời tạo sự đồng thuận của người dân./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTHK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng năm 2020	Ước thực hiện 9 tháng năm 2021	Ước thực hiện 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	22.577,0	23.930,8	106,0
2. Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	104,89	105,82	0,93
3. Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010)				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	20.632,1	21.176,2	102,6
Nông nghiệp	"	12.332,1	12.718,8	103,1
Lâm nghiệp	"	952,3	959,0	100,7
Thủy sản	"	7.347,7	7.498,4	102,1
Công nghiệp - Xây dựng	"	46.235,2	49.093,7	106,2
Công nghiệp	"	35.650,7	38.116,2	106,9
Xây dựng	"	10.584,5	10.977,5	103,7
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV	Tỷ đồng	55.287,8	55.578,5	100,5
5. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	802,8	968,1	120,6
6. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	246,2	313,8	127,5

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 23 tháng 9 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
VỤ MÙA 2021 (Theo tiến độ)			
- Cây lương thực có hạt			
Cây lúa	7.448,0	6.240,0	83,8
Cây ngô	1.921,0	1.933,0	100,6
- Cây công nghiệp hàng năm			
Cây lạc	741,0	634,0	85,6
- Cây rau đậu			
Rau các loại	3.472,0	4.278,0	123,2
Đậu các loại	95,0	76,0	80,0

3. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 9 tháng năm 2021	Cơ cấu (%)	Ước tính 9 tháng năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	38.670,2	-	21.176,2	102,6
1. Nông nghiệp	24.385,6	100,0	12.718,8	103,1
Trồng trọt	9.288,0	38,1	6.289,4	100,9
Chăn nuôi	14.491,5	59,4	6.122,7	105,5
Dịch vụ nông nghiệp và hoạt động khác	606,1	2,5	306,7	104,6
2. Lâm nghiệp	1.553,8	100,0	959,0	100,7
Trồng và nuôi rừng	263,6	17,0	156,5	98,8
Khai thác gỗ và lâm sản khác	1.193,9	76,8	731,3	100,7
Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ	20,9	1,3	26,9	103,4
Dịch vụ lâm nghiệp	75,4	4,9	44,3	106,4
3. Thủy sản	12.730,8	100,0	7.498,4	102,1
Nuôi trồng	1.446,6	11,4	785,8	108,9
Khai thác	11.284,2	88,6	6.712,6	101,3

4. Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2020 - 2021

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2019-2020	Chính thức Vụ Đông Xuân 2020-2021	Vụ Đông Xuân 2020-2021 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	79.315,0	78.536,6	99,0
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	352.576,8	355.135,6	100,7
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Đông Xuân			
Diện tích (Ha)	48.172,2	47.755,9	99,1
Năng suất (Tạ/ha)	70,4	71,5	101,6
Sản lượng (Tấn)	338.947,5	341.472,5	100,7
Ngô			
Diện tích (Ha)	2.221,7	2.186,1	98,4
Năng suất (Tạ/ha)	61,3	62,5	102,0
Sản lượng (Tấn)	13.629,3	13.663,1	100,2
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	129,8	121,9	93,9
Năng suất (Tạ/ha)	61,3	61,7	100,7
Sản lượng (Tấn)	795,7	752,1	94,5
Sắn			
Diện tích (Ha)	9.628,8	8.730,2	90,7
Năng suất (Tạ/ha)	278,2	275,1	98,9
Sản lượng (Tấn)	267.917,1	240.144,8	89,6
Mía			
Diện tích (Ha)	237,8	170,1	71,5
Năng suất (Tạ/ha)	560,2	553,7	98,8
Sản lượng (Tấn)	13.320,4	9.418,9	70,7
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	9,7	9,5	97,9
Năng suất (Tạ/ha)	26,8	27,3	101,9
Sản lượng (Tấn)	26,0	25,9	99,6

4. (Tiếp theo) Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2020 - 2021

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2019-2020	Chính thức Vụ Đông Xuân 2020-2021	Vụ Đông Xuân 2020-2021 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	81,5	80,2	98,4
Năng suất (Tạ/ha)	73,4	73,2	99,7
Sản lượng (Tấn)	598,4	587,2	98,1
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	39,2	45,1	115,1
Năng suất (Tạ/ha)	23,4	22,9	97,9
Sản lượng (Tấn)	91,8	103,3	112,5
Lạc			
Diện tích (Ha)	7.427,6	7.904,0	106,4
Năng suất (Tạ/ha)	36,8	38,5	104,6
Sản lượng (Tấn)	27.318,4	30.429,5	111,4
Vừng			
Diện tích (Ha)	29,3	61,7	210,6
Năng suất (Tạ/ha)	11,8	11,7	99,2
Sản lượng (Tấn)	34,7	72,2	208,1
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	6.048,0	5.804,4	96,0
Năng suất (Tạ/ha)	194,2	196,0	100,9
Sản lượng (Tấn)	117.433,2	113.737,6	96,9
Đậu các loại			
Diện tích (Ha)	1.126,0	1.092,4	97,0
Năng suất (Tạ/ha)	19,9	19,9	100,0
Sản lượng (Tấn)	2.236,6	2.174,4	97,2

5. Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2021

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2020	Sơ bộ Vụ Hè Thu năm 2021	Vụ Hè Thu 2021 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	54.699,0	57.823,6	105,7
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	264.667,7	284.779,8	107,6
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Hè Thu			
Diện tích (Ha)	38.062,7	41.278,0	108,4
Năng suất (Tạ/ha)	64,6	64,6	100,0
Sản lượng (Tấn)	245.975,0	266.652,9	108,4
Ngô			
Diện tích (Ha)	3.089,8	2.938,3	95,1
Năng suất (Tạ/ha)	60,5	61,7	102,0
Sản lượng (Tấn)	18.692,7	18.126,9	97,0
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	20,4	25,1	123,0
Năng suất (Tạ/ha)	52,5	52,2	99,4
Sản lượng (Tấn)	107,1	131,1	122,4
Sắn			
Diện tích (Ha)	1.133,1	1.296,6	114,4
Năng suất (Tạ/ha)	249,7	253,1	101,4
Sản lượng (Tấn)	28.290,1	32.816,8	116,0
Mía			
Diện tích (Ha)	14,5	12,8	88,3
Năng suất (Tạ/ha)	454,3	454,5	100,0
Sản lượng (Tấn)	658,7	581,7	88,3
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	6,0	6,4	106,7
Năng suất (Tạ/ha)	27,0	26,6	98,5
Sản lượng (Tấn)	16,2	17,0	104,9

5. (Tiếp theo) Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2021

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2020	Sơ bộ Vụ Hè Thu năm 2021	Vụ Hè Thu 2021 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	76,1	73,1	96,1
Năng suất (Tạ/ha)	70,5	71,0	100,7
Sản lượng (Tấn)	536,8	519,2	96,7
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	33,7	46,2	137,1
Năng suất (Tạ/ha)	23,7	23,1	97,5
Sản lượng (Tấn)	79,9	106,9	133,8
Lạc			
Diện tích (Ha)	1.646,0	1.708,9	103,8
Năng suất (Tạ/ha)	29,3	30,8	105,1
Sản lượng (Tấn)	4.817,0	5.263,8	109,3
Vừng			
Diện tích (Ha)	2.823,6	2.730,6	96,7
Năng suất (Tạ/ha)	9,3	9,5	102,2
Sản lượng (Tấn)	2.627,8	2.581,0	98,2
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	4.974,7	4.529,9	91,1
Năng suất (Tạ/ha)	190,3	193,1	101,5
Sản lượng (Tấn)	94.655,0	87.474,5	92,4
Đậu/đỗ các loại			
Diện tích (Ha)	701,7	721,8	102,9
Năng suất (Tạ/ha)	16,2	16,0	98,8
Sản lượng (Tấn)	1.136,2	1.155,7	101,7

6. Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm 9 tháng năm 2021

	Chính thức 9 tháng năm 2020	Sơ bộ 9 tháng năm 2021	Sơ bộ 9 tháng năm 2021 so với 9 tháng năm 2020 (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	134.014,0	136.360,2	101,8
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	617.244,5	639.915,4	103,7
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa			
Diện tích (Ha)	86.234,9	89.033,9	103,2
Năng suất (Tạ/ha)	67,8	68,3	100,7
Sản lượng (Tấn)	584.922,5	608.125,4	104,0
Ngô			
Diện tích (Ha)	5.311,5	5.124,4	96,5
Năng suất (Tạ/ha)	60,9	62,0	101,8
Sản lượng (Tấn)	32.322,0	31.790,0	98,4
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	150,2	147,0	97,9
Năng suất (Tạ/ha)	60,1	60,1	100,0
Sản lượng (Tấn)	902,8	883,2	97,8
Sắn			
Diện tích (Ha)	10.761,9	10.026,8	93,2
Năng suất (Tạ/ha)	275,2	272,2	98,9
Sản lượng (Tấn)	296.207,2	272.961,6	92,2
Mía			
Diện tích (Ha)	252,3	182,9	72,5
Năng suất (Tạ/ha)	554,1	546,8	98,7
Sản lượng (Tấn)	13.979,1	10.000,6	71,5
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	15,7	15,9	101,3
Năng suất (Tạ/ha)	26,9	27,0	100,4
Sản lượng (Tấn)	42,2	42,9	101,7

6. (Tiếp theo) Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm 9 tháng năm 2021

	Chính thức 9 tháng năm 2020	Sơ bộ 9 tháng năm 2021	Sơ bộ 9 tháng năm 2021 so với 9 tháng năm 2020 (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	157,6	153,3	97,3
Năng suất (Tạ/ha)	72,0	72,2	100,3
Sản lượng (Tấn)	1.135,2	1.106,4	97,5
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	72,9	91,3	125,2
Năng suất (Tạ/ha)	23,6	23,0	97,5
Sản lượng (Tấn)	171,7	210,2	122,4
Lạc			
Diện tích (Ha)	9.073,6	9.612,9	105,9
Năng suất (Tạ/ha)	35,4	37,1	104,8
Sản lượng (Tấn)	32.135,4	35.693,3	111,1
Vừng			
Diện tích (Ha)	2.852,9	2.792,3	97,9
Năng suất (Tạ/ha)	9,3	9,5	102,2
Sản lượng (Tấn)	2.662,5	2.653,2	99,7
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	11.022,7	10.334,3	93,8
Năng suất (Tạ/ha)	192,4	194,7	101,2
Sản lượng (Tấn)	212.088,2	201.212,1	94,9
Đậu các loại			
Diện tích (Ha)	1.827,7	1.814,2	99,3
Năng suất (Tạ/ha)	18,5	18,4	99,5
Sản lượng (Tấn)	3.372,8	3.330,1	98,7

7. Ước tính diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu 9 tháng năm 2021

	Chính thức 9 tháng năm 2020	Ước tính 9 tháng năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích hiện có (Ha)	19.544,6	19.665,5	100,6
Cây công nghiệp			
<i>Dừa</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	9.236,3	9.225,6	99,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	89.542,0	89.856,3	100,4
<i>Điều</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	3.712,2	3.695,6	99,6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	2.542,0	2.516,0	99,0
<i>Hồ tiêu</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	586,0	616,9	105,3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	459,6	498,5	108,5
<i>Cao su</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	20,0	20,0	100,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	16,5	16,4	99,4
<i>Cà phê</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	12,0	12,0	100,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	14,4	14,4	100,0
<i>Chè (chè búp + chè lá)</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	43,1	44,7	103,7
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	824,4	834,9	101,3
<i>Dâu tằm</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	275,3	277,1	100,7
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	3.729,0	3.742,0	100,3

**7. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, sản lượng
một số cây lâu năm chủ yếu 9 tháng năm 2021**

	Chính thức 9 tháng năm 2020	Ước tính 9 tháng năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ (%)
Cây ăn quả			
<i>Xoài</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	1.283,0	1.274,3	99,3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	5.149,0	5.126,3	99,6
<i>Chuối</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	2.156,0	2.168,9	100,6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	15.172,0	15.273,3	100,7
<i>Đu đủ</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	314,3	311,2	99,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	2.010,2	2.015,3	100,3
<i>Dứa</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	51,2	50,6	98,8
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	213,3	211,3	99,1
<i>Mít</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	186,3	192,6	103,4
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	765,3	769,9	100,6
<i>Cam</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	173,7	178,3	102,6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	530,3	532,2	100,4
<i>Chanh</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	156,8	168,3	107,3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	622,3	633,4	101,8
<i>Bưởi</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	417,3	450,2	107,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	692,0	753,3	108,9
<i>Chôm chôm</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	88,9	88,9	100,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	261,0	260,5	99,8

8. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					6 tháng năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng năm 2021
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng							
Thịt lợn	Tấn	59.786,3	32.796,5	92.582,8	110,3	103,4	107,7
Thịt trâu	"	865,9	441,5	1.307,4	102,9	97,9	101,1
Thịt bò	"	19.806,5	8.260,5	28.067,0	104,2	94,7	101,2
Thịt gia cầm	"	12.026,9	4.937,9	16.964,8	105,5	103,5	104,9
<i>Trong đó:</i>							
Thịt gà	Tấn	9.355,9	3.689,7	13.045,6	106,2	106,2	106,2
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác							
Trứng	1000 quả	308.481,7	159.431,1	467.912,8	104,0	102,6	103,5
Sữa	Tấn	5.875,4	2.448,0	8.323,4	104,0	107,1	104,9

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2021

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng năm 2021
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	582,1	582,1	-	92,4	92,4
Rừng sản xuất	-	582,1	582,1	-	92,4	92,4
Rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
Rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)	21.799,6	-	21.799,6	100,6	-	100,6
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (Ha)	313,7	-	313,7	83,0	-	83,0
Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ (Ha)	121.250,0	-	121.250,0	99,2	-	99,2
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	498.076	473.751	971.827	102,8	99,9	101,1
Rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-
Rừng trồng	498.076	473.751	971.827	102,8	99,9	101,1
<i>Trong tổng số: Gỗ nguyên liệu giấy</i>	498.076	473.751	971.827	102,8	99,9	101,1
Sản lượng củi khai thác (Ster)	245.814	145.986	391.800	97,0	93,4	95,6
Diện tích rừng bị thiệt hại						
Cháy rừng (Ha)	0,3	25,6	25,9	-	161,1	163,0
Chặt, phá rừng (Ha)	0,4	14,9	15,3	26,7	310,4	239,1

10. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng năm 2021
Sản lượng thủy sản	132.243,0	85.013,5	217.256,5	102,1	102,5	102,2
Cá	108.379,6	68.678,0	177.057,6	101,9	102,5	102,1
Tôm	4.065,5	3.563,1	7.628,6	103,6	105,0	104,3
Thủy sản khác	19.797,9	12.772,4	32.570,3	103,0	101,6	102,4
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	4.726,3	3.797,9	8.524,2	103,9	105,4	104,5
Cá	1.026,1	431,1	1.457,2	103,2	101,8	102,8
Tôm	3.539,1	3.278,0	6.817,1	104,1	106,1	105,0
Thủy sản khác	161,1	88,8	249,9	103,6	98,4	101,7
Sản lượng thủy sản khai thác	127.516,7	81.215,6	208.732,3	102,0	102,3	102,2
Cá	107.353,5	68.246,9	175.600,4	101,9	102,5	102,1
Tôm	526,4	285,1	811,5	100,7	94,2	98,4
Thủy sản khác	19.636,8	12.683,6	32.320,4	103,0	101,6	102,4

11. Giá trị sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 9 tháng năm 2021	Cơ cấu (%)	Ước tính 9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	57.914.755	100,0	38.116.158	106,92
B. Khai khoáng	610.368	1,0	365.659	100,45
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	54.944.669	94,9	36.441.048	106,04
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.032.089	3,5	1.094.260	154,39
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	327.629	0,6	215.190	100,99

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 8 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Ước tính tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Ước tính 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
TOÀN NGÀNH	101,09	98,82	97,40	105,82
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	116,43	101,22	125,42	102,21
07. Khai thác quặng kim loại	170,42	112,94	210,18	118,29
08. Khai khoáng khác	76,77	82,10	65,85	87,63
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,82	97,87	94,98	103,60
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	106,75	98,82	105,33	107,69
11. Sản xuất đồ uống	86,94	97,34	78,96	90,46
13. Dệt	102,14	95,29	101,41	105,64
14. Sản xuất trang phục	88,16	73,98	65,80	95,96
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	115,40	95,54	228,83	97,14
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	92,00	107,50	86,22	87,30
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,32	103,48	104,53	100,66
18. In, sao chép bản ghi các loại	94,74	86,33	78,98	103,10
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	57,99	90,14	54,47	85,74
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	116,64	101,76	107,79	97,12
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	60,10	150,06	72,05	79,18
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	79,93	96,31	81,85	95,85
24. Sản xuất kim loại	65,77	86,52	55,64	73,97
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	78,57	106,71	76,72	113,66
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	57,94	68,55	39,72	75,41
27. Sản xuất thiết bị điện	54,26	90,46	73,30	55,67
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	23,06	151,02	37,58	55,19
29. Sản xuất xe có động cơ	84,62	105,26	77,26	101,18
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	92,60	103,34	82,67	100,75
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	128,06	90,23	114,59	114,27
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	80,83	97,58	86,76	73,35
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	75,04	78,29	56,15	88,98
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	118,36	110,78	127,02	156,35
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	118,36	110,78	127,02	156,35
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	96,30	103,26	104,73	101,41
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,20	100,18	106,05	102,83
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	90,41	107,38	103,12	99,79

13. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	106,29	109,26	101,93
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
B. Khai khoáng	89,74	98,89	115,36
07. Khai thác quặng kim loại	89,56	98,81	167,00
08. Khai khoáng khác	89,90	98,98	76,94
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,16	107,14	100,47
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	102,27	113,49	107,50
11. Sản xuất đồ uống	95,00	92,63	84,12
13. Dệt	111,82	105,00	99,87
14. Sản xuất trang phục	100,62	106,85	82,12
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	78,00	114,21	108,85
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	93,46	78,36	92,65
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,14	111,39	97,64
18. In, sao chép bản ghi các loại	105,17	110,98	88,73
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	74,76	103,93	76,00
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	92,16	91,69	107,07
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,57	67,95	75,83
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	103,94	99,66	85,86
24. Sản xuất kim loại	77,42	79,75	64,54
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	131,92	132,07	85,58
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	88,61	75,71	58,89
27. Sản xuất thiết bị điện	54,49	52,58	60,91
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	65,77	103,46	30,63
29. Sản xuất xe có động cơ	107,21	111,28	88,30
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	95,68	113,51	94,04
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	103,47	117,99	124,83
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	59,85	80,54	84,47
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	100,69	96,24	72,42
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	204,20	158,99	124,02
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	204,20	158,99	124,02
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,22	105,57	97,69
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,28	107,20	100,11
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,15	103,69	94,80

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	2021	2021
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	10.950	12.368	64.322	210,18	119,57
Đá xây dựng khai thác	M ³	86.370	70.593	761.982	84,68	94,35
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.680	1.540	12.405	148,08	127,45
Tôm đông lạnh	Tấn	129	100	830	116,28	108,07
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	4.504	4.515	31.063	119,67	91,82
Tinh bột sắn	Tấn	-	3.268	43.667	-	77,45
Thức ăn gia súc	Tấn	120.738	116.309	1.011.900	114,20	123,22
Thức ăn gia cầm	Tấn	28.003	29.771	265.400	106,00	88,02
Bia đóng chai	1000 lít	3.708	3.650	37.519	80,31	87,27
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	277	273	2.841	107,06	105,77
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	2.970	1.732	28.551	53,49	92,07
Giày dép	1000 đôi	51	50	419	416,67	96,99
Dấm gỗ	Tấn	103.168	115.595	1.236.996	97,31	85,30
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	3.006	3.125	28.015	105,22	100,77
Báo in	Triệu trang	950	800	12.208	89,29	103,57
Sản phẩm in khác	Triệu trang	2	1	20	50,00	181,82
Ôxy	Tấn	117	124	1.137	100,00	85,30
Titan ôxit	Tấn	190	200	4.072	30,67	61,22
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	2.726	2.350	39.389	65,84	97,98
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	421	426	3.496	119,33	105,72
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.969.326	3.054.239	23.704.073	88,09	89,55
Thuốc nước để tiêm	Lít	14.241	18.623	101.051	145,42	83,61
Bao và túi từ plastic	Tấn	71	51	702	71,83	98,73
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	0	0	349	0,00	58,95
Plastic dạng sợi	Tấn	201	187	2.009	78,90	113,06
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	0	523	4.023	56,24	56,07
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	112	122	975	169,44	101,25
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	12.576	10.392	141.440	67,15	82,86
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	2.278	1.959	19.856	86,07	64,04

**14. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2021**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	2021	2021
Bê tông trộn sẵn	M ³	11.024	9.321	144.810	53,98	89,27
Đá ốp lát	M ²	310.028	304.342	2.772.402	85,34	97,95
Gang thỏi hợp kim	Tấn	137	100	1.871	32,68	58,89
Ống bằng sắt, thép	Tấn	78	75	647	102,74	93,77
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	130	578	4.908	63,59	56,14
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	3.728	5.184	65.736	45,38	84,05
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	50.676	49.326	457.012	94,05	145,58
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	124	85	1.429	39,72	75,41
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	78	71	620	120,34	103,33
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	-	-	-	-	-
Máy cưa gỗ, cao su cứng	Cái	-	-	-	-	-
Máy bào, máy phay	Cái	-	26	224	92,86	85,17
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	-	-	-
Máy chế biến bột giấy	Cái	-	-	6	-	60,00
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	16	16	225	10,13	19,48
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	536.895	490.598	5.291.290	112,71	111,24
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	335.428	291.758	3.027.445	125,16	120,39
Điện sản xuất	Triệu kwh	106	130	1.110	151,16	232,70
Điện thương phẩm	Triệu kwh	220	210	1.793	106,06	106,00
Nước uống được	1.000 m ³	3.047	3.053	25.372	106,04	102,83

15. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm	năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	2021	2021	2021
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	12.325	21.681	30.316	92,01	104,38	168,88
Đá xây dựng khai thác	M ³	240.186	269.375	252.421	87,33	98,03	97,92
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	2.902	4.693	4.810	88,05	152,92	142,81
Tôm đông lạnh	Tấn	185	283	362	55,39	147,40	150,21
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	7.578	10.738	12.747	73,35	87,82	113,08
Tinh bột sắn	Tấn	30.754	9.645	3.268	78,59	100,79	42,56
Thức ăn gia súc	Tấn	310.679	340.648	360.573	118,74	132,14	119,48
Thức ăn gia cầm	Tấn	93.011	85.707	86.682	85,76	88,33	90,27
Bia đóng chai	1000 lít	11.236	14.610	11.673	87,72	88,84	84,97
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	1.049	943	849	113,77	101,07	102,29
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	9.509	10.829	8.213	93,95	105,65	77,20
Giày dép	1000 đôi	140	140	139	71,79	117,65	117,80
Dăm gỗ	Tấn	421.235	440.905	374.856	90,49	73,96	96,50
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	9.371	9.603	9.041	94,09	111,61	97,86
Báo in	Triệu trang	3.750	5.558	2.900	102,71	108,77	95,84
Sản phẩm in khác	Triệu trang	6	8	6	200,00	266,67	150,00
Ôxy	Tấn	363	399	375	79,26	86,55	90,58
Titan ôxit	Tấn	1.393	1.653	1.026	63,32	67,50	51,25
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	10.844	17.892	10.653	79,96	123,03	88,05
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	1.146	1.090	1.260	102,87	95,11	120,46
Dung dịch đạm huyết thanh	Lít	6.441.674	8.353.784	8.908.615	84,58	88,79	94,32
Thuốc nước để tiêm	Lít	23.336	30.965	46.750	55,71	68,36	138,84
Bao và túi từ plastic	Tấn	290	239	173	121,34	104,82	70,90
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	211	121	17	119,89	57,62	8,25
Plastic dạng sợi	Tấn	707	688	614	128,08	127,41	89,50
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	2.147	804	1.072	74,89	33,11	57,02
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	268	350	357	104,28	82,16	127,50
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	51.025	52.763	37.652	86,20	80,07	72,46
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	5.751	7.604	6.501	53,40	63,72	78,30

15. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm	năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	2021	2021	2021
Bê tông trộn sẵn	M ³	48.458	57.882	38.470	100,65	98,64	69,45
Đá ốp lát	M ²	886.720	943.065	942.617	106,00	101,96	88,17
Gang thỏi hợp kim	Tấn	713	690	468	65,84	60,74	48,85
Ống bằng sắt, thép	Tấn	179	223	245	82,87	91,77	106,06
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2.252	1.662	994	91,92	47,97	35,15
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	22.801	28.459	14.476	104,51	107,54	48,37
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	147.312	160.581	149.119	164,39	177,01	111,61
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	669	399	361	88,61	75,71	58,89
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	136	250	234	94,44	105,93	106,36
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-
Máy cửa gỗ, cao su cứng	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy bào, máy phay	Cái	110	48	66	102,80	49,48	111,86
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy chế biến bột giấy	Cái	3	3	-	300,00	100,00	-
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	72	90	63	23,53	121,62	8,13
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	1.921.527	1.811.454	1.558.309	97,40	118,51	124,14
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	1.065.057	1.008.773	953.615	107,74	121,19	137,47
Điện sản xuất	Triệu kwh	399	378	333	415,63	234,78	150,68
Điện thương phẩm	Triệu kwh	499	633	651	106,62	103,94	107,60
Nước uống được	1000 m ³	7.617	8.816	8.939	101,276	107,19	100,11

16. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Cộng dồn 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
Công nghiệp chế biến, chế tạo	92,59	99,40	107,00
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,83	114,45	111,53
Sản xuất đồ uống	92,01	72,42	85,66
Dệt	97,06	98,67	109,72
Sản xuất trang phục	57,49	41,14	84,20
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,04	327,34	93,49
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	71,46	115,92	97,27
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,47	97,11	100,52
In, sao chép bản ghi các loại	122,67	88,97	98,53
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,85	76,42	95,53
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	111,10	108,71
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	91,95	56,72	77,09
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,70	74,97	97,74
Sản xuất kim loại	96,16	45,63	70,45
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,82	73,33	117,98
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	65,14	36,75	79,72
Sản xuất thiết bị điện	102,94	78,95	47,11
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	149,01	10,52	11,31
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	88,18	118,32	113,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,00	0,00	0,00

17. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,41	111,82
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,65	134,54
Sản xuất đồ uống	100,00	124,72
Dệt	110,13	117,57
Sản xuất trang phục	97,99	106,70
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116,94	123,39
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	96,01	92,60
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,13	178,68
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98,49	84,97
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,79	94,50
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	128,50	108,94
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,65	110,43
Sản xuất kim loại	113,51	86,92
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,15	135,63
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	99,59	90,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	266,43
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,53	139,96
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	93,38

18. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Cộng dồn 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
TOÀN NGÀNH	98,65	94,95	99,48
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	98,48	85,49	93,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,56	94,84	99,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99,67	99,75	100,67
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,10	99,61	100,62
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	96,60	73,96	89,35
Khai khoáng khác	100,00	97,33	97,73
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,35	105,05	102,84
Sản xuất đồ uống	100,00	99,32	100,00
Dệt	96,54	126,92	117,95
Sản xuất trang phục	98,04	85,96	95,73
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,43	87,76	86,44
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,10	91,30	90,99
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,57	100,28	93,46
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	99,08	96,10
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,95	81,57	86,65
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	96,64	99,36
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,37	38,78	84,18
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,09	89,09	99,30
Sản xuất kim loại	100,00	89,66	87,90
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,84	98,76	107,92
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	96,43	79,41	90,07
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	99,07
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	64,44	89,71
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	63,16	87,72
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,54	97,71	102,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	22,22	38,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,67	99,75	100,67
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,27	101,09	101,27
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	98,76	100,24
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,06	99,62	100,89
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,50	94,52	99,45
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	98,88	98,52

19. Tình hình sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Quý III và Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: %

	Quý III/2021 so với Quý II/2021				Xu hướng Quý IV/2021 so với Quý III/2021			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
TỔNG SỐ	23,15	29,63	47,22	-24,07	44,44	36,12	19,44	25,00
Phân theo loại hình kinh tế								
Nhà nước	-	50,00	50,00	-50,00	50,00	-	50,00	-
Ngoài Nhà nước	23,76	27,73	48,51	-24,75	42,57	37,63	19,80	22,77
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	20,00	60,00	20,00	-	80,00	20,00	-	80,00
Phân theo ngành kinh tế								
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	38,46	38,46	23,08	15,38	46,15	30,77	23,08	23,07
11. Sản xuất đồ uống	-	-	100,00	-100,00	-	100,00	-	-
13. Dệt	20,00	-	80,00	-60,00	80,00	20,00	-	80,00
14. Sản xuất trang phục	-	-	100,00	-100,00	80,00	-	20,00	60,00
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,00	-	-	100,00	100,00	-	-	100,00
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	50,00	37,50	12,50	37,50	25,00	62,50	12,50	12,50
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20,00	60,00	20,00	-	40,00	40,00	20,00	20,00
18. In, sao chép bản ghi các loại	-	33,33	66,67	-66,67	33,33	33,34	33,33	-
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	100,00	-100,00	33,33	33,34	33,33	-
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	50,00	50,00	-	50,00	100,00	-	-	100,00
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	40,00	60,00	-60,00	40,00	40,00	20,00	20,00
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	10,00	90,00	-90,00	40,00	20,00	40,00	-
24. Sản xuất kim loại	-	33,33	66,67	-66,67	-	100,00	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25,00	25,00	50,00	-25,00	100,00	-	-	100,00
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	100,00	-100,00	-	50,00	50,00	-50,00
27. Sản xuất thiết bị điện	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	20,00	80,00	-80,00	40,00	40,00	20,00	20,00
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	100,00	-100,00	-	100,00	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	39,29	32,14	28,57	10,72	46,43	35,71	17,86	28,57
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	100,00	-	-	-	50,00	50,00	-50,00

20. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III và quý IV năm 2021

Đơn vị tính: %

	Quý III/2021 so với Quý II/2021			Xu hướng Quý IV/2021 so với Quý III/2021		
	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng
1. Tình hình SXKD của doanh nghiệp	23,15	47,22	-24,07	44,44	19,44	25,00
2. Khối lượng sản xuất	30,56	48,15	-17,59	46,30	20,37	25,93
3. Số lượng đơn đặt hàng mới	29,52	39,05	-9,53	40,95	16,19	24,76
4. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	38,89	29,63	9,26	46,30	18,52	27,78
5. Khối lượng thành phẩm tồn kho	27,78	28,70	-0,92	21,30	31,48	-10,18
6. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho	30,56	25,93	4,63	20,37	32,41	-12,04
7. Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính	45,37	3,70	41,67	27,78	14,81	12,97
8. Giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm	24,07	5,56	18,51	24,07	10,19	13,88
9. Số lượng lao động bình quân	8,33	36,11	-27,78	27,78	15,74	12,04

21. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn 9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 9 tháng năm 2021	Cơ cấu (%)	Ước tính 9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	17.488.028	100,0	10.977.492	103,7
Phân theo loại công trình				
Công trình nhà để ở	8.615.465	49,3	5.398.314	128,3
Công trình nhà không để ở	2.264.582	12,9	1.426.316	74,1
Công trình kỹ thuật dân dụng	4.643.624	26,6	2.913.325	82,5
Công trình xây dựng chuyên dụng	1.964.357	11,2	1.239.537	134,2

22. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II	Quý III	9 tháng
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	8.707.157	10.579.307	23.930.791	120,9	94,3	106,0
Phân theo nguồn vốn						
1. Vốn nhà nước trên địa bàn	3.031.155	3.978.374	8.654.776	104,4	96,2	101,6
Phân theo cấp quản lý						
Vốn trung ương	422.414	569.527	1.316.771	97,1	81,6	90,4
Vốn địa phương	2.608.741	3.408.847	7.338.005	105,6	99,2	104,0
Phân theo nguồn vốn						
Vốn ngân sách nhà nước	2.140.758	2.689.025	5.754.605	106,8	94,4	100,3
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	480.621	351.748	1.029.525	100,3	96,6	99,4
Vốn vay từ các nguồn khác	137.575	727.429	884.815	104,7	128,5	123,5
Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	37.671	4.076	44.377	100,6	104,4	101
Vốn khác	234.530	206.096	941.454	121,3	100,9	128,4
2. Vốn ngoài nhà nước	5.409.979	5.935.400	14.174.064	134,3	93,6	110,0
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	266.023	665.533	1.101.951	100,2	89,3	93,3
Phân theo khoản mục đầu tư						
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	6.365.604	7.008.657	17.488.028	132,8	89,7	107,6
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB	1.307.614	1.899.956	3.478.028	101,6	101,8	102,0
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	395.863	639.514	1.107.692	96,8	116,0	107,5
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	515.961	624.256	1.234.668	89,1	104,8	97,5
5. Vốn đầu tư khác	122.115	406.924	622.375	93,2	102,8	100,5

23. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 (%)	9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	811.150	726.941	5.284.577	64,4	100,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	521.625	499.457	3.249.856	53,6	100,0
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	223.111	195.456	1.231.893	74,1	85,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	86.425	86.045	738.828	56,8	60,2
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	51.496	53.415	959.478	60,8	243,5
- Vốn nước ngoài (ODA)	18.661	17.472	228.000	37,1	29,0
- Xổ số kiến thiết	8.696	3.999	55.031	50,0	69,6
- Vốn khác	219.661	229.115	775.454	37,0	141,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	185.931	149.644	1.430.642	66,4	101,7
- Vốn cân đối ngân sách huyện	121.005	92.998	821.026	38,1	92,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	82.651	83.125	550.905	27,5	74,6
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	39.339	41.012	387.678	-	117,5
- Vốn khác	25.587	15.634	221.938	-	119,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	103.594	77.840	604.079	-	98,0
- Vốn cân đối ngân sách xã	46.136	42.125	291.866	-	91,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	30.263	33.116	228.529	-	81,3
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	28.125	16.051	207.678	-	105,5
- Vốn khác	29.333	19.664	104.535	-	103,1

24. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	788.745	2.009.021	2.486.811	103,6	106,6	94,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	558.817	1.109.593	1.581.446	102,3	104,5	96,4
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	186.650	401.160	644.083	113,7	99,1	73,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>178.349</i>	<i>287.894</i>	<i>272.585</i>	<i>115,6</i>	<i>80,4</i>	<i>38,2</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	85.235	534.781	339.462	146,3	361,5	180,8
- Vốn nước ngoài (ODA)	123.391	48.269	56.340	69,4	14,4	20,7
- Xổ số kiến thiết	27.203	7.274	20.554	91,6	32,5	76,0
- Vốn khác	136.338	118.109	521.007	116,8	77,8	186,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	166.891	644.294	619.457	108,4	110,2	92,7
- Vốn cân đối ngân sách huyện	85.022	333.339	402.665	100,5	97,1	86,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>79.498</i>	<i>225.407</i>	<i>246.000</i>	<i>100,5</i>	<i>78,9</i>	<i>65,8</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	43.309	201.019	143.350	135,4	139,6	93,2
- Vốn khác	38.560	109.936	73.442	103,2	112,7	144,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	63.037	255.134	285.908	103,6	107,3	89,9
- Vốn cân đối ngân sách xã	30.538	122.916	138.412	102,3	104,9	80,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>28.777</i>	<i>91.219</i>	<i>108.533</i>	<i>107,1</i>	<i>92,6</i>	<i>69,8</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	15.886	110.001	81.791	108,5	125,3	86,7
- Vốn khác	16.613	22.217	65.705	101,5	67,8	125,6

25. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ước tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2021 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	79.303	107,6	111,0
2. Tổng dư nợ cho vay	86.920	104,2	110,0
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,38	-	-

26. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021		Ước tính tháng 9 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	5.812.729	6.037.920	55.578.460	100,0	103,9	94,2	100,5
Thương nghiệp	5.355.918	5.569.077	48.606.996	87,5	104,0	103,1	103,5
Khách sạn, nhà hàng	277.159	297.220	4.657.217	8,4	107,2	42,0	82,5
Du lịch lữ hành	-	-	18.832	0,0	-	-	67,6
Dịch vụ	179.652	171.623	2.295.415	4,1	95,5	57,7	86,7

27. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực	Ước	Cộng	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	dồn	năm trước (%)	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	5.355.918	5.569.077	48.606.996	103,1	103,5
Lương thực, thực phẩm	2.686.731	2.832.621	23.939.546	106,3	105,1
Hàng may mặc	360.180	361.693	3.278.621	101,3	103,7
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	613.569	678.117	5.690.988	109,4	101,8
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	61.003	64.218	444.706	112,2	114,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	333.622	311.436	3.220.634	83,3	95,0
Ô tô các loại	25.413	24.904	429.770	65,5	108,3
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	187.195	182.159	1.847.616	102,3	102,7
Xăng, dầu các loại	560.995	578.498	4.848.951	108,6	106,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	125.557	127.879	1.048.385	108,4	104,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	124.731	129.994	1.081.874	103,4	106,7
Hàng hóa khác	190.010	185.431	1.960.132	77,7	93,9
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	86.912	92.127	815.773	96,9	102,9

28. Doanh thu bán lẻ hàng hoá các quý năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	16.877.408	15.406.917	16.322.671	106,7	104,7	99,3
Lương thực, thực phẩm	8.115.677	7.526.029	8.297.840	109,7	101,8	103,9
Hàng may mặc	1.195.721	1.014.018	1.068.882	108,3	104,1	98,7
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	2.068.271	1.754.585	1.868.132	105,5	106,4	94,4
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	133.612	134.224	176.870	110,9	117,8	113,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.174.488	1.054.972	991.174	102,2	108,2	78,2
Ô tô các loại	184.102	168.460	77.208	124,9	132,9	63,0
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	656.340	613.227	578.049	99,8	107,5	101,3
Xăng, dầu các loại	1.625.093	1.546.935	1.676.923	99,2	110,3	109,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	345.462	331.539	371.384	100,2	107,9	106,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	347.215	351.558	383.101	109,4	110,9	100,8
Hàng hóa khác	746.076	650.640	563.416	101,8	103,6	77,5
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	285.351	260.730	269.692	110,5	102,2	96,5

29. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	277.159	297.220	4.657.217	42,0	82,5
Dịch vụ lưu trú	3.342	3.660	170.783	15,1	65,7
Dịch vụ ăn uống	273.817	293.560	4.486.434	43,0	83,3
Du lịch lữ hành	-	-	18.832	-	67,6
Dịch vụ tiêu dùng khác	179.652	171.623	2.295.415	57,7	86,7

30. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.194.381	1.523.905	938.931	123,1	90,8	43,0
Dịch vụ lưu trú	92.825	63.783	14.175	97,1	86,9	15,6
Dịch vụ ăn uống	2.101.556	1.460.122	924.756	124,6	91,0	44,2
Du lịch lữ hành	15.160	3.672	-	123,0	51,5	-
Dịch vụ tiêu dùng khác	650.476	1.100.988	543.951	99,6	102,2	34,6

31. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021		Ước tính tháng 9 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	108.261	85.714	968.070	100,0	79,2	97,0	120,6
Phân theo loại hình kinh tế							
Kinh tế Nhà nước	4.775	2.000	44.275	4,6	41,9	71,0	114,2
Kinh tế tư nhân	90.012	75.497	819.288	84,6	83,9	101,2	120,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13.474	8.217	104.507	10,8	61,0	74,8	120,9
Phân theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	9.034	7.380	67.848	7,0	81,7	112,7	142,3
Gạo	4.775	2.000	44.275	4,6	41,9	71,0	114,2
Sắn và các sản phẩm từ sắn	2.201	2.615	18.755	1,9	118,8	154,3	100,3
Quặng và khoáng sản khác	5.554	2.676	36.783	3,8	48,2	62,8	98,2
Sản phẩm từ chất dẻo	12.350	12.029	150.108	15,5	97,4	131,4	174,0
Gỗ	15.814	15.778	162.276	16,8	99,8	109,8	96,2
Sản phẩm gỗ	33.515	26.841	353.302	36,5	80,1	109,3	143,1
Hàng dệt, may	23.391	15.679	123.313	12,7	67,0	65,1	87,5
Giày dép các loại	454	244	4.187	0,4	53,7	244,0	114,5
Sản phẩm từ sắt thép	125	20	471	0,1	16,0	29,0	72,9
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	63	59	809	0,1	93,7	41,8	84,8
Hàng hoá khác	985	393	5.943	0,6	39,9	68,3	48,7

32. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021		Ước tính tháng 9 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	46.291	31.104	313.849	100,0	67,2	70,8	127,5
Phân theo loại hình kinh tế							
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	37.250	25.258	248.280	79,1	67,8	69,4	132,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	9.041	5.846	65.569	20,9	64,7	77,4	112,7
Phân theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	6.572	5.720	45.000	14,3	87,0	158,4	172,7
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	5.534	2.900	44.704	14,2	52,4	22,0	88,6
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.756	989	10.486	3,3	56,3	110,5	88,2
Phân bón	1.479	1.314	14.483	4,6	88,8	847,7	132,3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	6.829	3.694	40.605	12,9	54,1	76,9	134,3
Vải các loại	4.247	2.905	26.469	8,4	68,4	181,4	236,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	6.830	4.516	61.345	19,5	66,1	88,1	141,2
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	-	100	100	0,0	-	-	47,6
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	10.467	7.775	58.526	18,6	74,3	74,9	136,8
Hàng hoá khác	2.577	1.191	12.131	3,9	46,2	28,5	63,8

33. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Tháng 9 năm 2021 so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 8	quý III	9 tháng
	(2019)	năm	năm	năm	năm 2021	năm 2021
		2020	2020	2021	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
					năm trước	năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,47	103,77	102,50	99,79	104,20	103,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,62	105,93	102,76	99,72	106,08	105,50
Trong đó:						
Lương thực	113,64	106,52	101,59	99,22	109,64	113,54
Thực phẩm	108,60	104,20	101,70	99,51	104,24	103,59
Ăn uống ngoài gia đình	123,89	109,14	105,13	100,26	108,69	107,10
Đồ uống và thuốc lá	101,44	101,48	101,48	100,00	101,53	101,57
May mặc, mũ nón, giày dép	103,36	103,00	102,41	100,00	102,97	102,38
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	103,80	103,66	103,15	99,38	104,19	100,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,03	99,68	100,38	100,00	99,91	99,92
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,11	100,10	100,00	100,11	100,09
Trong đó:						
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	101,95	112,59	111,31	99,88	112,80	107,59
Bưu chính viễn thông	98,24	98,20	98,20	100,00	98,20	98,54
Giáo dục	110,57	100,50	100,15	100,25	103,71	104,77
Trong đó:						
Dịch vụ giáo dục	111,11	100,40	100,00	100,00	104,24	105,55
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,49	97,72	97,60	100,00	97,65	99,92
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,79	101,92	101,91	100,00	101,95	102,17
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	132,96	99,36	100,33	99,85	102,44	110,24
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,19	98,28	98,49	99,44	98,79	98,95

Đơn vị tính: %

34. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 2021 (%)	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 9 2020 (%)	9 tháng năm 2021 so với 9 tháng 2020 (%)
TỔNG SỐ	428.780,1	4.584.014,3	105,0	75,8	95,0
<i>Vận tải hành khách</i>	15.497,8	612.854,9	95,3	14,6	69,8
Đường bộ	15.327,9	610.991,0	95,4	14,5	69,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	169,9	1.863,9	90,0	71,8	98,2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	311.339,7	3.019.587,7	104,2	83,8	98,2
Đường bộ	311.039,7	3.016.561,5	104,3	83,7	98,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	300,0	3.026,2	91,4	116,4	141,3
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	101.826,6	950.495,5	109,0	115,5	108,9
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	116,0	1.076,2	103,4	111,8	123,5

35. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát các quý năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	1.769.571,8	1.563.518,0	1.250.924,5	110,0	107,1	71,2
Vận tải hành khách	298.960,2	254.080,1	59.814,6	94,6	118,7	17,2
Đường bộ	298.290,0	253.441,9	59.259,1	94,6	118,7	17,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	670,2	638,2	555,5	104,4	120,2	76,7
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.123.176,6	994.414,0	901.997,1	116,9	101,4	79,6
Đường bộ	1.122.253,3	993.308,3	900.999,9	116,8	101,4	79,6
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	923,3	1.105,7	997,2	149,5	160,3	119,6
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	347.049,3	314.669,6	288.776,6	104,6	119,0	104,4
Bưu chính, chuyển phát	385,7	354,3	336,2	118,0	143,0	113,2

36. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Ước tính tháng 9 năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 2021 (%)	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 9 2020 (%)	9 tháng năm 2021 so với 9 tháng 2020 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	388,5	15.644,6	94,0	14,6	72,0
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	372,3	15.465,4	94,2	14,1	71,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	16,2	179,2	90,6	68,1	97,7
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	38.517,1	1.526.196,2	95,1	14,6	70,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	38.364,9	1.524.541,5	95,2	14,5	70,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	152,2	1.654,7	90,8	70,3	98,2
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.429,3	18.393,8	106,3	74,8	98,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.427,3	18.376,2	106,3	74,8	98,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2,0	17,6	97,5	106,3	136,6
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	271.244,0	2.633.753,0	104,2	83,8	98,6
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	269.917,5	2.620.991,6	104,3	83,7	98,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.326,5	12.761,4	94,3	106,4	139,7
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	1.319,5	10.968,6	101,8	100,4	113,7

37. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2021

	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	7.677,5	6.444,8	1.522,3	94,7	118,4	18,6
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	7.611,8	6.383,6	1.470,0	94,6	118,4	18,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	65,7	61,2	52,3	106,4	123,4	72,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	744.882,1	632.439,0	148.875,1	95,3	117,9	17,5
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	744.277,8	631.877,8	148.385,9	95,3	117,9	17,4
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	604,3	561,2	489,2	105,9	124,2	73,9
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	7.604,3	6.701,3	4.088,2	117,4	104,3	70,4
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	7.599,0	6.695,1	4.082,1	117,4	104,3	70,4
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	5,3	6,2	6,1	149,3	161,2	111,1
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	978.410,2	869.586,6	785.756,2	115,1	104,5	79,4
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	974.413,5	865.057,5	781.520,6	115,0	104,3	79,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	3.996,7	4.529,1	4.235,6	151,2	163,2	113,9
Hàng không	-	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ						
	3.158,9	4.014,0	3.795,7	112,0	125,2	104,8

38. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	5	96	100,0	29,4	76,2
Đường bộ	"	5	95	100,0	29,4	76,6
Đường sắt	"	-	1	-	-	50,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	3	67	-	21,4	70,5
Đường bộ	"	3	66	-	21,4	71,7
Đường sắt	"	-	1	-	-	33,3
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	2	63	33,3	25,0	101,6
Đường bộ	"	2	63	33,3	25,0	101,6
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	69	54,5	100,0	168,3
+ Số vụ cháy	"	5	68	45,5	83,3	165,9
+ Số vụ nổ	"	1	1	-	-	-
Số người chết do cháy, nổ	Người	1	2	100,0	-	200,0
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	258,0	85.929,0	1,4	0,3	63,1
3. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	16	156	100,0	64,0	55,3
Số vụ đã xử lý	"	22	147	100,0	81,5	67,4
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	220,0	1.760,1	50,7	26,2	66,3
*Ghi chú:						
- Số liệu tai nạn giao thông tháng 9/2021 tính từ ngày 15/8/2021 đến ngày 14/9/2021						
- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 9/2021 tính từ ngày 19/8/2021 đến ngày 18/9/2021						

39. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
1. Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	42	36	18
Đường bộ	"	41	36	18
Đường sắt	"	1	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	28	29	10
Đường bộ	"	27	29	10
Đường sắt	"	1	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	32	21	10
Đường bộ	"	32	21	10
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
2. Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	18	42
+ Số vụ cháy	"	9	18	41
+ Số vụ nổ	"	-	-	1
Số người chết do cháy, nổ	Người	-	-	2
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	16.201,0	41.930,0	27.798,0
3. Vi phạm môi trường				
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	39	59	58
Số vụ đã xử lý	"	37	56	54
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	269	795	696

40. Tình hình ảnh hưởng do dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh

	Đơn vị tính	Tổng hợp tình hình từ đầu năm đến ngày 15/9/2021
1. Số người trở về từ tỉnh, thành phố khác	Người	101.172
Chia ra:		
Thành phố Hà Nội	"	464
Thành phố Hồ Chí Minh	"	78.199
Các tỉnh phía nam khác TP HCM	"	6.633
Các tỉnh thành phố khác	"	15.876
2. Tiếp nhận hỗ trợ, viện trợ và chi phòng chống dịch		
Nhận hỗ trợ		
Vật lực	Triệu đồng	72.630
Nhân lực bổ sung, hỗ trợ, viện trợ phòng chống dịch	Lượt người	270
Cơ sở y tế dã chiến		
Bệnh viện dã chiến	Bệnh viện	1
Giường bệnh tại bệnh viện dã chiến	Giường	600
Y/bác sỹ tại các bệnh viện dã chiến	Người	234
Chi cho công tác phòng chống dịch	Triệu đồng	147.416
Chi tại địa phương	"	144.114
Chi hỗ trợ, ủng hộ địa phương khác	"	3.302
3. Hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình và người dân	Triệu đồng	30.080
Tiền mặt	"	22.319
Vật dụng y tế	"	78
Lương thực, thực phẩm, rau củ quả thiết yếu	"	1.001
Trợ giá điện	"	4.574
Trợ giá nước sạch	"	2.108